

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định việc thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán tại Việt Nam.

2. Đối tượng điều chỉnh:

a) Công ty chứng khoán;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty chứng khoán* là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chứng khoán, thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. *Người hành nghề chứng khoán* là người có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, làm việc tại các bộ phận môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán và có ký kết hợp đồng lao động với công ty chứng khoán.

3. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực.

4. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Thông tư này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

5. *Vốn lưu động* là hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn tại cùng thời điểm tính toán.

6. *Hợp nhất* là việc hai hoặc một số công ty chứng khoán cùng loại (sau đây gọi là công ty chứng khoán bị hợp nhất) hợp nhất thành một công ty chứng khoán mới (sau đây gọi là công ty chứng khoán hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty chứng khoán hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty chứng khoán bị hợp nhất.

7. *Sáp nhập* là việc một hoặc một số công ty chứng khoán cùng loại (sau đây gọi là công ty chứng khoán bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty chứng khoán khác (sau đây gọi là công ty chứng khoán nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty chứng khoán nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty chứng khoán bị sáp nhập.

Chương II
GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán có trụ sở làm việc, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty chứng khoán phải có vốn điều lệ là vốn thực góp, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán phải đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư này.

4. Có tối thiểu ba (03) người hành nghề chứng khoán cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép hoạt động.

5. Cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu công ty chứng khoán:

a) Công ty chứng khoán thành lập theo hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên phải có tối thiểu hai (02) cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là tổ chức đáp ứng quy định tại khoản 7 Điều này, trong đó phải có ít nhất một (01) tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức nước ngoài theo quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Công ty chứng khoán thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc tổ chức nước ngoài theo quy định tại khoản 8 Điều này;

c) Tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là tổ chức tối thiểu là 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức nước ngoài theo

quy định tại khoản 8 Điều này sở hữu tối thiểu 30% vốn điều lệ của công ty chứng khoán;

d) Cổ đông, thành viên sở hữu từ 10% trở lên vốn cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó không được góp vốn trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác;

đ) Công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam không được góp vốn thành lập công ty chứng khoán khác tại Việt Nam.

6. Điều kiện đối với cá nhân tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán:

a) Là cá nhân không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định pháp luật và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán;

b) Chỉ được sử dụng vốn của chính mình để góp vốn, không được sử dụng vốn vay, vốn ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân khác;

c) Cá nhân tham gia góp vốn phải chứng minh khả năng góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi có trong tài khoản ngân hàng. Giá trị tiền tối thiểu phải bằng số vốn dự kiến góp vào công ty chứng khoán và thời điểm xác nhận của ngân hàng tối đa không quá ba mươi (30) ngày tính đến ngày hồ sơ đề nghị thành lập công ty chứng khoán đã đầy đủ và hợp lệ.

7. Điều kiện đối với tổ chức tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán:

a) Có tư cách pháp nhân; không đang trong tình trạng hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản và không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật;

b) Hoạt động kinh doanh phải có lãi trong hai (02) năm liền trước năm góp vốn thành lập công ty chứng khoán và không có lỗ lũy kế đến thời điểm góp vốn thành lập công ty chứng khoán;

c) Trường hợp là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty

chứng khoán tham gia góp vốn:

- Không đang trong tình trạng kiểm soát hoạt động, kiểm soát đặc biệt hoặc các tình trạng cảnh báo khác;

- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được tham gia góp vốn, đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

d) Trường hợp là các tổ chức kinh tế khác tham gia góp vốn:

- Có thời gian hoạt động tối thiểu là năm (05) năm liên tục liền trước năm tham gia góp vốn thành lập tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Vốn chủ sở hữu sau khi trừ đi tài sản dài hạn tối thiểu bằng số vốn dự kiến góp;

- Vốn lưu động tối thiểu phải bằng số vốn dự kiến góp.

đ) Chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành, không được sử dụng vốn ủy thác của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn.

8. Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán phải đáp ứng quy định sau:

a) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và đã có thời gian hoạt động tối thiểu là hai (02) năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập;

b) Chịu sự giám sát thường xuyên, liên tục của cơ quan quản lý, giám sát chuyên ngành ở nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán và được cơ quan này chấp thuận bằng văn bản về việc góp vốn thành lập tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam;

c) Cơ quan quản lý, giám sát chuyên ngành ở nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Đáp ứng quy định có liên quan tại khoản 7 Điều này;

đ) Tỷ lệ tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán của các tổ chức

nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở;

c) Biên bản họp và quyết định của cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập về việc thành lập công ty chứng khoán. Quyết định phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên công ty, nghiệp vụ kinh doanh;
- Vốn điều lệ, cơ cấu sở hữu;
- Thông qua dự thảo điều lệ công ty, phương án kinh doanh;
- Người đại diện cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập thực hiện thủ tục thành lập công ty chứng khoán.

d) Danh sách dự kiến Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người hành nghề chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán; Bản thông tin cá nhân của Giám đốc (Tổng Giám đốc) (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông, thành viên tham gia góp vốn (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Danh sách dự kiến thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát (nếu có) kèm theo bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực, phiếu lý lịch tư pháp và bản thông tin cá nhân (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này);

g) Tài liệu chứng minh năng lực góp vốn của cổ đông, thành viên tham gia

góp vốn thành lập công ty chứng khoán:

- Đối với cá nhân: Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực, bản thông tin cá nhân (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) và tài liệu chứng minh năng lực tài chính đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này; Phiếu lý lịch tư pháp đối với cổ đông, thành viên góp vốn từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ công ty chứng khoán;

- Đối với tổ chức:

Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác; Điều lệ công ty; Biên bản họp và Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc tham gia góp vốn và cử người đại diện phần vốn góp kèm theo Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực, phiếu lý lịch tư pháp, bản thông tin cá nhân của người đại diện phần vốn góp (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) và các tài liệu khác chứng minh đáp ứng các quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này. Trường hợp tổ chức dự kiến sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán phải bổ sung phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật;

Đối với tổ chức góp vốn là công ty mẹ thì báo cáo tài chính là báo cáo hợp nhất năm gần nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán;

Đối với tổ chức góp vốn là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp bổ sung bản sao hợp lệ báo cáo định kỳ về các chỉ tiêu an toàn tài chính, an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong hai (02) năm gần nhất;

h) Văn bản chấp thuận về việc cho phép góp vốn thành lập của cơ quan quản lý, giám sát chuyên ngành đối với ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tài liệu khác chứng minh được phép góp vốn thành lập công ty chứng khoán;

i) Dự thảo Điều lệ công ty đã được các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập công ty chứng khoán thông qua;

k) Phương án hoạt động kinh doanh trong ba (03) năm đầu phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro.

2. Trường hợp cổ đông, thành viên tham gia góp vốn thành lập công ty chứng khoán là tổ chức nước ngoài, các tài liệu do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá sáu (06) tháng trước ngày nộp hồ sơ. Các tài liệu viết bằng tiếng nước ngoài phải được dịch chứng thực ra tiếng Việt bởi tổ chức có chức năng dịch thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được lập thành một (01) bản gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

Điều 5. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Sau khi nhận được hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc đề nghị hoàn tất các điều kiện cơ sở vật chất và phong tỏa vốn góp đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đề nghị người đại diện cổ đông, thành viên sáng lập hoặc người dự kiến làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có yêu cầu bằng văn bản, các cổ đông, thành viên sáng lập thành lập tổ chức kinh doanh chứng khoán phải hoàn thiện bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu các cổ đông, thành viên góp vốn

không bổ sung, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị hoàn tất các điều kiện cơ sở vật chất và phong tỏa vốn góp, các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập phải hoàn thiện cơ sở vật chất và phong tỏa vốn góp. Vốn điều lệ của công ty phải được phong tỏa trên tài khoản của một ngân hàng thương mại theo chỉ định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được giải tỏa chuyển vào tài khoản của công ty ngay sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại trụ sở công ty chứng khoán trước khi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được xác nhận phong tỏa vốn theo quy định tại khoản 3 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở công ty và các tài liệu hợp lệ khác, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Công ty chứng khoán phải tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 6. Tên công ty chứng khoán

1. Tên công ty chứng khoán bao gồm các thành tố sau:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Cụm từ “chứng khoán”;
- c) Tên riêng.

2. Tên của công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 7. Công bố Giấy phép thành lập và hoạt động

Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, công ty chứng khoán phải công bố Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 66 Luật Chứng khoán.

Mục 2

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 8. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán khi bổ sung, rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, thay đổi tên, thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, tăng, giảm vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật phải đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép không đầy đủ, hợp lệ, công ty chứng khoán phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có yêu cầu bằng văn bản. Sau thời hạn trên, hồ sơ đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước đó mặc nhiên không còn giá trị.

4. Công ty chứng khoán được cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động phải công bố Giấy phép điều chỉnh theo thời hạn và phương thức quy định tại Điều 66 Luật Chứng khoán.

Điều 9. Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

1. Công ty chứng khoán bổ sung nghiệp vụ kinh doanh phải đáp ứng các quy định sau:

a) Có cơ sở vật chất đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này đối với trường hợp đề nghị bổ sung nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự

doanh chứng khoán;

b) Có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định đối với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép và nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung;

c) Đảm bảo đủ người hành nghề chứng khoán đối với nghiệp vụ kinh doanh đang thực hiện và có tối thiểu ba (03) người hành nghề chứng khoán để thực hiện nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung;

d) Công ty chứng khoán không bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định hiện hành trong vòng ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ.

2. Hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất phục vụ cho nghiệp vụ kinh doanh đối với trường hợp đề nghị bổ sung nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

d) Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 06 tháng tính đến thời điểm đề nghị bổ sung nghiệp vụ) đã được tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán và xác nhận của ngân hàng về khoản vốn bổ sung gửi tại tài khoản phong tỏa (nếu có);

đ) Phương án hoạt động kinh doanh trong ba (03) năm đầu đối với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro áp dụng cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đề nghị bổ sung;

e) Danh sách người hành nghề chứng khoán đang làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh của công ty (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này); Danh sách, bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán và hợp đồng lao động của người hành nghề chứng khoán dự kiến thực hiện nghiệp vụ bổ sung;

g) Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện kiểm tra cơ sở vật chất đối với trường hợp đề nghị bổ sung nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

4. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

1. Thủ tục rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

a) Công ty chứng khoán nộp hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

- Phương án xử lý tài khoản của khách hàng.

b) Công ty chứng khoán thực hiện phương án và quy trình theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo đã thực hiện phương án xử lý tài khoản của khách hàng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán trong trường hợp công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục rút nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán:

a) Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bao gồm các tài liệu sau:

- Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

- Báo cáo kết quả xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng đối với trường hợp rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư; phương án tất toán tài khoản tự doanh đối với trường hợp rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Thay đổi tên công ty, địa điểm đặt trụ sở chính

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên công ty:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty về việc thay đổi tên công ty;

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành

viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua.

2. Hồ sơ thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh tại địa điểm mới của trụ sở chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở;

c) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính công ty.

3. Địa điểm mới đặt trụ sở chính công ty chứng khoán dự kiến chuyển đến phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

4. Trước khi chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại địa điểm mới của trụ sở chính đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

5. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Thay đổi vốn điều lệ

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi vốn điều lệ bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Xác nhận về khoản vốn tăng thêm của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả hoặc Báo cáo tài chính tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán

hoàn thành việc tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm sau khi công ty chứng khoán hoàn thành việc mua lại và hủy cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ.

c) Báo cáo về việc thay đổi cơ cấu sở hữu trước và sau khi thay đổi vốn điều lệ; hồ sơ của các cổ đông, thành viên góp vốn từ mười phần (10%) trở lên vốn điều lệ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Thông tư này và Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu đối với trường hợp bên mua là tổ chức;

d) Báo cáo kết quả chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật đối với trường hợp tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần. Báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu, phần vốn góp và hủy để giảm vốn điều lệ đối với trường hợp giảm vốn điều lệ.

2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thay đổi người đại diện theo pháp luật

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng Giám đốc), kèm theo Bản thông tin cá nhân (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này), bản sao hợp lệ chứng minh nhân dân và bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán của người mới được bổ nhiệm (nếu có);

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua đối với trường hợp thay đổi chức danh của người đại diện theo pháp luật.

2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3

ĐÌNH CHỈ, THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 14. Đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo và có lỗ gộp đạt mức năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc không còn đáp ứng đủ điều kiện về vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Thông tư này;

đ) Các trường hợp bị đình chỉ theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ vào hình thức và mức độ vi phạm của công ty chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này để ra quyết định

đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi đình chỉ.

3. Trong thời gian bị đình chỉ, công ty chứng khoán không được mở mới tài khoản giao dịch chứng khoán; không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có); có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 15. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 70 Luật Chứng khoán; các trường hợp theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán; trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này;

b) Công ty chứng khoán hết thời hạn hoạt động theo Điều lệ hoặc xin giải thể trước thời hạn;

c) Công ty chứng khoán phá sản.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Kể từ khi nhận được văn bản quy định tại khoản 2 Điều này, công ty chứng khoán có trách nhiệm:

a) Trong vòng 24 giờ, công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

về việc chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, ngừng ký mới tất cả các hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;

c) Trong vòng mười lăm (15) ngày, công ty chứng khoán phải lập phương án xử lý các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng mở tại công ty chứng khoán (nếu có). Phương án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo cho từng khách hàng về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán;

- Thời gian dự kiến tất toán tài khoản giao dịch (đóng hoặc chuyển tài khoản) theo yêu cầu của khách hàng, thời gian tất toán kéo dài tối thiểu là 30 ngày;

- Thời điểm ngừng mở tài khoản mới;

- Thời điểm dự kiến ngừng giao dịch trên hai Sở giao dịch;

- Thời điểm ngừng giao dịch rút/nộp tiền của khách hàng;

- Thời gian dự kiến chốt số dư tài khoản tồn của khách hàng chưa đến tất toán;

- Phương án xử lý đối với tài khoản tồn, tài khoản có tranh chấp.

4. Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến về phương án xử lý tài khoản khách hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này, công ty chứng khoán phải thực hiện phương án theo trình tự như sau:

a) Công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các địa điểm kinh doanh của công ty theo quy định và thông báo đến từng khách hàng theo phương án;

b) Thực hiện tất toán tài khoản (đóng hoặc chuyển khoản) bao gồm cả tiền và chứng khoán theo yêu cầu khách hàng;

c) Sau khi hết thời hạn tất toán tài khoản, lập danh sách toàn bộ số tài

khoản tồn (tài khoản chưa thực hiện tất toán) kèm theo số dư tiền và chứng khoán của từng tài khoản tồn;

d) Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tất toán tài khoản, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình hình tất toán tài khoản, tài khoản tồn;

đ) Công ty chứng khoán có thể thỏa thuận thực hiện chuyển giao tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng còn tồn cho công ty chứng khoán khác.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể chỉ định công ty chứng khoán khác thay thế để hoàn tất các giao dịch và các hợp đồng của công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động. Trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty.

5. Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc tất toán tài khoản, chuyển giao tài khoản tồn, công ty chứng khoán thực hiện báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả việc thực hiện tất toán tài khoản, chuyển giao tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng còn tồn. Quy định này không áp dụng đối với công ty chứng khoán hoàn tất thủ tục tất toán tài khoản (không còn tài khoản tồn) cho khách hàng.

6. Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản gửi công ty chứng khoán yêu cầu công ty và các bên có liên quan thực hiện thủ tục giải thể, phá sản công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Văn bản này cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, phá sản công ty chứng khoán, người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán phải gửi bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán cùng hồ sơ có liên quan đến việc giải thể, phá sản công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận

đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Chương III
TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 16. Nguyên tắc tổ chức

1. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình.

2. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên công ty chứng khoán kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

Điều 17. Thủ tục chung

1. Công ty chứng khoán thành lập, đóng cửa, thay đổi địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Công ty chứng khoán thay đổi tên chi nhánh, phòng giao dịch, thay đổi nghiệp vụ thực hiện tại chi nhánh và thay đổi giám đốc chi nhánh phải đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Quyết định thành lập chi nhánh, phòng giao dịch.

2. Hồ sơ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và hồ sơ đề nghị điều chỉnh Quyết định thành lập chi nhánh, phòng giao dịch đối với các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được lập thành một (01) bản gốc gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

3. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, công ty chứng khoán phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản. Sau thời

hạn trên, nếu công ty chứng khoán không bổ sung, hoàn thiện đầy đủ, hồ sơ đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước đó mặc nhiên không còn giá trị.

Mục 2

CHI NHÁNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 18. Thành lập chi nhánh

1. Chi nhánh là đơn vị thuộc công ty chứng khoán. Chi nhánh công ty chứng khoán được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh theo phân cấp, ủy quyền của công ty chứng khoán. Nghiệp vụ kinh doanh của chi nhánh chỉ giới hạn trong phạm vi các nghiệp vụ kinh doanh mà công ty chứng khoán được cấp phép hoạt động.

2. Việc thành lập chi nhánh công ty chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại thời điểm thành lập chi nhánh, công ty chứng khoán không bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định hiện hành;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh;

c) Có trụ sở và trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ủy quyền;

d) Giám đốc chi nhánh công ty chứng khoán phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 3 Điều 34, có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh mà chi nhánh được thực hiện, có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất hai (02) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu một (01) năm;

đ) Đảm bảo đủ người hành nghề chứng khoán đối với nghiệp vụ kinh doanh đang thực hiện tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch và có tối thiểu

hai (02) người hành nghề chứng khoán phù hợp cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh thực hiện tại chi nhánh dự kiến thành lập.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc thành lập chi nhánh và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán ủy quyền cho chi nhánh thực hiện;

c) Quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro dự kiến thực hiện tại chi nhánh;

d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh theo ủy quyền của công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở chi nhánh;

đ) Danh sách người hành nghề chứng khoán của toàn công ty; danh sách Giám đốc chi nhánh, người hành nghề chứng khoán làm việc tại chi nhánh kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán và hợp đồng lao động được ký giữa công ty chứng khoán và người hành nghề làm việc tại chi nhánh; quyết định bổ nhiệm và Bản thông tin cá nhân (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) của Giám đốc chi nhánh.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở đối với chi nhánh công ty chứng khoán dự kiến thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán trước khi ra quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Chi nhánh công ty chứng khoán phải chính thức triển khai hoạt động trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thành lập. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh.

Điều 19. Đóng cửa chi nhánh

Việc đóng cửa chi nhánh được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Công ty chứng khoán nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị đóng cửa chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc đóng cửa chi nhánh;

c) Phương án xử lý các hợp đồng giao dịch chứng khoán đã ký với khách hàng còn hiệu lực, bao gồm hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành, trong đó nêu rõ việc công bố thông tin, thông báo cho khách hàng về việc đóng cửa chi nhánh và thời hạn để khách hàng tất toán tài khoản tối thiểu mười lăm (15) ngày.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận đóng cửa chi nhánh công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán thực hiện đóng cửa chi nhánh theo phương án đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Công ty chứng khoán báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa chi nhánh. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi quyết định thành lập chi nhánh công ty chứng khoán.

Điều 20. Thay đổi địa điểm, sửa đổi quyết định thành lập chi nhánh

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi địa điểm chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ

lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh tại địa điểm mới của chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở chi nhánh;

c) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc thay đổi địa điểm đặt chi nhánh.

2. Hồ sơ đề nghị bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất phục vụ cho nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung đối với trường hợp bổ sung nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh;

d) Danh sách người hành nghề chứng khoán đang làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ của công ty, chi nhánh, phòng giao dịch và danh sách người hành nghề chứng khoán dự kiến thực hiện nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung tại chi nhánh kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán và hợp đồng lao động được ký kết giữa công ty chứng khoán và người hành nghề chứng khoán dự kiến thực hiện nghiệp vụ kinh doanh đề nghị bổ sung tại chi nhánh.

3. Hồ sơ đề nghị rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc rút nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh;

c) Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực, bao gồm hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán, hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán và hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, trong đó nêu rõ việc công bố thông tin, thông báo cho khách hàng về việc đóng cửa chi nhánh và thời hạn để khách hàng tắt toán tài khoản tối thiểu mười lăm (15) ngày.

4. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc đổi tên chi nhánh.

5. Hồ sơ đề nghị thay đổi giám đốc chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc thay đổi giám đốc chi nhánh;

c) Bản thông tin cá nhân của Giám đốc chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân, hợp đồng lao động và chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được ủy quyền thực hiện tại chi nhánh.

6. Trường hợp công ty chứng khoán thay đổi địa điểm đặt chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư này. Trước khi chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt chi nhánh, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại địa điểm mới của chi nhánh đối với trường hợp chi nhánh thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất đối với trường hợp bổ sung nghiệp vụ tại chi nhánh hoặc thay đổi địa điểm đặt chi nhánh (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3

PHÒNG GIAO DỊCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 21. Thành lập phòng giao dịch

1. Phòng giao dịch là đơn vị thuộc trụ sở chính hoặc chi nhánh công ty chứng khoán. Địa điểm phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh. Phòng giao dịch hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán cho trụ sở chính hoặc chi nhánh nơi phòng giao dịch phụ thuộc.

2. Việc thành lập phòng giao dịch của công ty chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại thời điểm thành lập phòng giao dịch, công ty chứng khoán không bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định hiện hành;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ đề nghị thành lập phòng giao dịch;

c) Có trụ sở và trang thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động hỗ trợ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

d) Đảm bảo đủ người hành nghề chứng khoán làm việc tại trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch hiện có và có tối thiểu hai (02) người hành nghề

chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch dự kiến thành lập.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập phòng giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập phòng giao dịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quy trình nghiệp vụ thực hiện tại phòng giao dịch;

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện hỗ trợ các nghiệp vụ kinh doanh của phòng giao dịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở phòng giao dịch;

d) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc thành lập phòng giao dịch;

đ) Danh sách người hành nghề chứng khoán của toàn công ty; danh sách người hành nghề chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán và hợp đồng lao động được ký giữa công ty chứng khoán và người hành nghề làm việc tại phòng giao dịch công ty chứng khoán.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất của phòng giao dịch công ty chứng khoán trước khi ra quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch.

5. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Phòng giao dịch công ty chứng khoán phải chính thức triển khai hoạt động trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch.

Điều 22. Đóng cửa phòng giao dịch

1. Hồ sơ đề nghị đóng cửa phòng giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị đóng cửa phòng giao dịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc đóng cửa phòng giao dịch;

c) Phương án xử lý các hợp đồng giao dịch chứng khoán đã ký với khách hàng còn hiệu lực, trong đó nêu rõ việc công bố thông tin, thông báo cho khách hàng về việc đóng cửa phòng giao dịch và thời hạn để khách hàng tắt toán tài khoản tối thiểu mười lăm (15) ngày.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận đóng cửa phòng giao dịch công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán thực hiện đóng cửa phòng giao dịch theo phương án đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Công ty chứng khoán phải báo cáo kết quả thực hiện đóng cửa phòng giao dịch. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch công ty chứng khoán.

Điều 23. Thay đổi địa điểm, sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm phòng giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi địa điểm phòng giao dịch công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện hỗ trợ các nghiệp vụ kinh doanh tại địa điểm mới của phòng giao dịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở phòng giao dịch;

c) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc thay đổi địa điểm đặt phòng giao dịch.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên phòng giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc đổi tên phòng giao dịch.

3. Công ty chứng khoán thay đổi địa điểm phòng giao dịch phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Thông tư này. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất tại địa điểm mới của phòng giao dịch.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, kết quả kiểm tra cơ sở vật chất, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập phòng giao dịch. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 4

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 24. Thành lập văn phòng đại diện

1. Văn phòng đại diện là đơn vị thuộc công ty chứng khoán. Địa điểm đặt văn phòng đại diện không nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.

2. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm một, một số hoặc toàn bộ nội dung sau đây:

a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;

b) Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán tại địa điểm đặt văn phòng đại diện;

c) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các dự án, hợp đồng thỏa thuận đã ký kết

liên quan đến lĩnh vực công ty đang hoạt động.

3. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh, không được thực hiện các hoạt động liên quan đến giao dịch chứng khoán, không được trực tiếp hoặc gián tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế.

4. Việc thành lập văn phòng đại diện của công ty chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại thời điểm thành lập văn phòng đại diện, công ty chứng khoán không bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc bị đình chỉ hoạt động theo quy định hiện hành;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng tính đến thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện;

c) Có trụ sở đặt văn phòng đại diện.

5. Hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện bao gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập văn phòng đại diện (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc thành lập văn phòng đại diện, trong đó nêu rõ phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện;

c) Tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở đặt văn phòng đại diện.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 25. Đóng cửa văn phòng đại diện

1. Văn phòng đại diện công ty chứng khoán đóng cửa trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

b) Nơi mở văn phòng đại diện đã có chi nhánh hoặc trụ sở chính của công ty chứng khoán.

2. Hồ sơ đề nghị đóng cửa văn phòng đại diện bao gồm:

a) Giấy đề nghị đóng cửa văn phòng đại diện (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc đóng cửa văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện và thu hồi quyết định thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 26. Thay đổi địa điểm, sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện

1. Hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm văn phòng đại diện bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi địa điểm văn phòng đại diện công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện;

c) Tài liệu chứng minh quyền sử dụng trụ sở đặt văn phòng đại diện.

2. Hồ sơ đề nghị thay đổi tên văn phòng đại diện bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc đổi tên văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định sửa đổi quyết định chấp thuận

thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 27. Nguyên tắc quản trị điều hành

1. Công ty chứng khoán phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty. Công ty chứng khoán phải ban hành Điều lệ phù hợp với Điều lệ mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Công ty chứng khoán có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng.

3. Công ty chứng khoán phải phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Công ty chứng khoán phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông, thành viên để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, giữa các thành viên, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, của thành viên.

Điều 28. Bộ máy quản trị của công ty chứng khoán

1. Bộ máy quản trị của công ty chứng khoán là công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

2. Bộ máy quản trị của công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 29. Cổ đông, thành viên

1. Cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập công ty chứng khoán không được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp ban đầu của mình trong vòng ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác. Trong thời hạn này, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức nước ngoài theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 3 Thông tư này phải luôn đảm bảo nắm giữ tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) vốn điều lệ công ty chứng khoán.

2. Cổ đông, thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) số cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác.

3. Cổ đông, thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của công ty và các cổ đông khác.

4. Cổ đông, thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán phải thông báo đầy đủ cho công ty chứng khoán trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:

a) Số cổ phần hoặc phần vốn góp bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;

b) Cổ đông, thành viên là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản.

5. Công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông, thành viên.

Điều 30. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán

1. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp để trở thành cổ đông hoặc thành viên góp vốn nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của công ty chứng khoán được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và trường hợp chuyển nhượng theo quyết định của tòa án.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giao dịch bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp (theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao hợp lệ giấy đề nghị chuyển nhượng giữa các bên;

c) Hợp đồng nguyên tắc việc chuyển nhượng đã được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thông qua;

d) Bản thông tin cá nhân (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân của cổ đông mới đối với trường hợp cổ đông mới là cá nhân hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp cổ đông mới là pháp nhân;

đ) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đối với trường hợp bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là tổ chức;

e) Văn bản xác nhận của công ty chứng khoán về tính hợp lệ của việc chuyển nhượng;

g) Trường hợp giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp có yếu tố nước ngoài, các tài liệu viết bằng tiếng nước ngoài phải được một tổ chức có chức năng dịch thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam dịch chứng thực sang tiếng Việt. Các văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật liên quan.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giao dịch được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận giao dịch. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Các bên liên quan phải hoàn tất các thủ tục giao dịch đã được chấp thuận trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có hiệu lực. Trường hợp không hoàn tất chuyển nhượng trong thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mặc nhiên hết hiệu lực.

6. Trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày giao dịch chuyển nhượng đã hoàn tất, công ty chứng khoán phải báo cáo kết quả giao dịch với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên

1. Công ty chứng khoán phải xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên và phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.

2. Công ty chứng khoán là công ty cổ phần phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

3. Công ty chứng khoán phải báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên kèm theo nghị quyết và các tài liệu liên quan cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên.

Điều 32. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác.

2. Chức năng nhiệm vụ và các nội dung ủy quyền cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải được quy định cụ thể.

3. Chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải được quy định rõ ràng.

4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Thông tư này và nhiệm vụ kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

Điều 33. Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát của công ty chứng khoán không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

2. Ban kiểm soát phải xây dựng quy trình kiểm soát và phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua.

3. Đối với Ban kiểm soát có từ hai (02) thành viên trở lên, Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần trong một năm. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định.

4. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đông, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu để giải

quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.

Điều 34. Ban Giám đốc

1. Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chứng khoán, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

3. Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;

b) Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất ba (03) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm;

c) Có Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

d) Không bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai (02) năm gần nhất.

4. Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách bộ phận chuyên môn nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm a, d theo quy định tại khoản 3 Điều này, có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với phạm vi được phân công phụ trách, có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính,

ngân hàng, chứng khoán ít nhất hai (02) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm.

5. Công ty chứng khoán phải xây dựng các quy định làm việc của Ban Giám đốc và phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua. Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Giám đốc;
- b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát.

Điều 35. Quản trị rủi ro

1. Trong việc quản trị rủi ro, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có chức năng, nhiệm vụ:

- a) Quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của công ty;
- b) Kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong công ty.

2. Ban Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của công ty và khách hàng của công ty. Hệ thống thực thi quản trị rủi ro thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Xác định chính sách thực thi quản trị rủi ro;
- b) Xác định mức độ chấp nhận rủi ro của công ty;
- c) Xác định rủi ro của công ty;
- d) Đo lường rủi ro;
- đ) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro;
- e) Báo cáo thực thi quản trị rủi ro.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn hệ thống quản trị rủi ro áp dụng cho công ty chứng khoán.

Điều 36. Kiểm toán nội bộ

1. Công ty chứng khoán là công ty cổ phần đại chúng hoặc công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán phải thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên). Bộ phận kiểm toán nội bộ có chức năng, nhiệm vụ:

a) Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

đ) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

e) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

k) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

l) Điều tra các vi phạm trong nội bộ công ty chứng khoán;

m) Thực hiện kiểm toán nội bộ công ty chứng khoán và các công ty con của công ty chứng khoán.

2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tính độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của công ty chứng khoán, kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của công ty chứng khoán; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối

tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;

b) Tính khách quan: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty chứng khoán phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;

c) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;

d) Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty.

3. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ

a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi

có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

đ) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.

Điều 37. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty chứng khoán phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng giám đốc). Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

đ) Tách biệt tài sản của khách hàng;

e) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Giám đốc (Tổng Giám đốc) giao.

3. Công ty chứng khoán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:

a) Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;

b) Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

c) Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

d) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

4. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ:

a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

b) Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

c) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.

Điều 38. Quản lý người hành nghề chứng khoán

1. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu công ty chứng khoán hoặc của tổ chức mà công ty chứng khoán có đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

a) Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với công ty chứng khoán nơi mình làm việc;

b) Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

c) Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

2. Người hành nghề chứng khoán đang làm việc cho công ty chứng khoán chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại công ty chứng khoán nơi mình đang làm việc. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người hành nghề chứng khoán đang làm việc cho công ty chứng khoán không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho công ty chứng khoán để thực hiện các giao dịch với khách hàng và công ty chứng khoán phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán khi thực hiện các nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Người hành nghề chứng khoán không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được công ty chứng khoán ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho công ty chứng khoán bằng văn bản.

4. Người hành nghề chứng khoán phải tham gia các khoá tập huấn bắt buộc về văn bản pháp luật, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

Chương V

QUẢN LÝ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Điều 39. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Tăng vốn điều lệ

a) Công ty chứng khoán không được điều chỉnh tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện tăng vốn điều lệ theo các hình thức quy định của Luật Doanh nghiệp. Trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ báo cáo gồm:

- Thông báo về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu về việc tăng vốn và phương án huy động vốn đã được Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua;
- Danh sách thành viên góp vốn mới, thành viên góp từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán kèm theo các tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Thông tư này.

c) Công ty chứng khoán là công ty cổ phần được tăng vốn điều lệ theo các hình thức sau:

- Phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và công ty chứng khoán;
- Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần theo quy định pháp luật;
- Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại và các nguồn hợp lệ khác để bổ sung tăng vốn điều lệ. Công ty chứng khoán được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào của cổ phiếu quỹ để bổ sung tăng vốn điều lệ sau khi đã bán hết cổ phiếu quỹ. Công ty chứng khoán được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của cổ phiếu phát hành để bổ sung tăng vốn điều lệ sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

d) Trước khi thực hiện tăng vốn điều lệ theo hình thức chuyển đổi trái phiếu và hình thức kết chuyển các nguồn hợp lệ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tài liệu đăng ký bao gồm:

- Trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành kèm theo Phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

- Trường hợp kết chuyển các nguồn hợp lệ để tăng vốn cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành; Báo cáo tài chính có kiểm toán gần nhất và tài liệu cần thiết khác chứng minh nguồn vốn hợp pháp dùng để bổ sung tăng vốn điều lệ.

2. Giảm vốn điều lệ

a) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ;

b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc là công ty cổ phần được mua lại cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông, của các thành viên để giảm vốn điều lệ. Cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông, của các thành viên sau khi mua lại để giảm vốn điều lệ phải được tiêu hủy ngay;

c) Điều kiện để công ty chứng khoán mua lại cổ phần, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ bao gồm:

- Thời gian hoạt động tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

- Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên thông qua việc giảm vốn điều lệ, thông qua phương án giảm vốn điều lệ;

- Theo báo cáo tài chính có kiểm toán tại kỳ gần nhất cho thấy có đủ nguồn vốn để mua lại cổ phiếu, phần vốn góp từ các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua lại theo quy định của pháp luật;

- Phải được sự chấp thuận của các chủ nợ về việc giảm vốn nếu vào thời điểm giảm vốn công ty có nghĩa vụ nợ phải trả;

- Sau khi giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đồng thời đảm bảo đủ vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép theo quy định hiện hành, tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại cổ phiếu, phần vốn góp đạt tối thiểu từ 180% trở lên.

d) Trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ báo cáo gồm:

- Thông báo về việc giảm vốn điều lệ;
- Quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về việc giảm vốn điều lệ và phương án giảm vốn điều lệ đã được Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông công ty chứng khoán thông qua;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ;
- Ý kiến của các chủ nợ về việc giảm vốn có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
- Cam kết của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn điều lệ.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu hợp lệ về việc tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời công ty chứng khoán bằng văn bản về việc tăng, giảm vốn điều lệ.

4. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ, mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn, công ty chứng khoán thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 40. Chỉ tiêu an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 hàng năm phải được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 hàng năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công ty chứng khoán bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và các thông tin liên quan khác để bảo vệ nhà đầu tư trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi ra quyết định đặt công ty chứng khoán vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

Điều 41. Cổ phiếu quỹ

1. Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, công ty chứng khoán là công ty cổ phần được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

2. Công ty chứng khoán chỉ được dùng nguồn lợi nhuận để lại, thặng dư vốn và các nguồn khác (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Các quy định trên đây được tính theo Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ) đã được kiểm toán gần nhất nhưng không quá sáu tháng tính đến thời điểm dự kiến mua cổ phiếu quỹ.

3. Việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ phải được Hội đồng quản trị của công ty thông qua.

4. Công ty chứng khoán chỉ được bán cổ phiếu quỹ sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp phân phối cho người lao động trong công ty hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng. Trường hợp dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và đảm bảo có đủ nguồn đối ứng từ nguồn vốn chủ sở hữu.

5. Công ty chứng khoán thực hiện mua hoặc bán cổ phiếu quỹ phải có phương án mua hoặc bán cổ phiếu quỹ trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá, và phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản đồng thời công bố thông tin chậm nhất là bảy (07) ngày trước ngày thực hiện việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ. Báo cáo và công bố thông tin bao gồm nội dung chủ yếu sau:

- a) Mục đích mua hoặc bán cổ phiếu quỹ;
- b) Số lượng cổ phiếu tối đa dự kiến mua hoặc bán;
- c) Nguồn vốn để mua;
- d) Nguyên tắc xác định giá;
- đ) Thời gian thực hiện giao dịch;
- g) Giá dự kiến thực hiện.

6. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi kết thúc giao dịch mua hoặc bán cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin, nêu rõ lý do nếu không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến mua hoặc bán cổ phiếu quỹ.

7. Công ty chứng khoán không được mua cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Công ty đang có nợ quá hạn;
- b) Công ty đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
- c) Công ty đang thực hiện tách, gộp cổ phiếu;
- d) Công ty đang thực hiện bán cổ phiếu quỹ;
- đ) Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai.

8. Công ty chứng khoán phải kết thúc việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ theo thời gian đã công bố nhưng tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.

9. Công ty chứng khoán không được mua cổ phiếu sau làm cổ phiếu quỹ:

a) Cổ phiếu của cổ đông lớn, người quản lý công ty và người liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán, trừ trường hợp cổ phiếu của công ty

chứng khoán đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

b) Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

10. Trường hợp công ty chứng khoán bán cổ phiếu quỹ có ưu đãi cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 9 Điều này, phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, các đối tượng có lợi ích liên quan không được tham gia biểu quyết.

11. Công ty chứng khoán không được thay đổi và phải thực hiện phương án mua, bán cổ phiếu quỹ đã báo cáo và công bố. Trường hợp không thực hiện được, công ty chứng khoán phải có lý do hợp lý, có văn bản giải trình gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

12. Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán phải thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 42. Hạn chế vay nợ

1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá ba (03) lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

2. Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

Điều 43. Hạn chế cho vay

1. Công ty chứng khoán không được cho vay tiền và chứng khoán dưới mọi hình thức, trừ trường hợp công ty chứng khoán cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán của Bộ Tài chính.

2. Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản

trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

Điều 44. Hạn chế đầu tư

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Chương VI
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 45. Nguyên tắc hoạt động

1. Công ty chứng khoán phải ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro áp dụng cho các nghiệp vụ được cấp phép hoạt động.

2. Công ty chứng khoán phải ban hành các quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của công ty.

3. Công ty chứng khoán phải đảm bảo tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa công ty chứng khoán với khách hàng hoặc giữa các khách hàng với nhau. Công ty chứng khoán phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa công ty chứng khoán, người hành nghề chứng khoán và khách hàng.

4. Công ty chứng khoán phải bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

5. Công ty chứng khoán không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.

6. Công ty chứng khoán không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Công ty chứng khoán không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.

8. Công ty chứng khoán đưa ra dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 46. Tạm ngừng hoạt động

1. Công ty chứng khoán tạm ngừng hoạt động kinh doanh chứng khoán tại trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Thời gian tạm ngừng không quá chín mươi (90) ngày. Quá thời hạn trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện. Hồ sơ đề nghị tạm ngừng hoạt động bao gồm:

a) Giấy đề nghị tạm ngừng hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty chứng khoán về việc tạm ngừng hoạt động;

c) Phương án xử lý các hợp đồng đã ký với khách hàng còn hiệu lực.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận tạm ngừng hoạt động cho trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Công ty chứng khoán có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch hoạt động trở lại.

Mục 2

NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Điều 47. Trách nhiệm môi giới chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải bố trí người hành nghề chứng khoán làm việc tại các vị trí sau:

- a) Tư vấn, giải thích hợp đồng và thực hiện các thủ tục mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng;
- b) Tư vấn giao dịch chứng khoán cho khách hàng;
- c) Nhận lệnh, kiểm soát lệnh giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- d) Trưởng các bộ phận liên quan đến nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán phải tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Dữ liệu về tài khoản môi giới của khách hàng mở tài khoản tại công ty chứng khoán phải được quản lý tập trung và phải lưu giữ dự phòng tại địa điểm khác.

4. Công ty chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán không được:

- a) Đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- b) Thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- c) Trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm cố định bên ngoài các địa điểm giao dịch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để ký hợp đồng môi giới với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- d) Nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;

đ) Tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

e) Sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

g) Xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng.

Điều 48. Mở tài khoản giao dịch

1. Để thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán phải làm thủ tục mở tài khoản giao dịch cho từng khách hàng trên cơ sở Giấy đề nghị mở tài khoản và hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán với khách hàng. Giấy đề nghị mở tài khoản phải có các nội dung tối thiểu theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này. Hợp đồng mở tài khoản phải có các nội dung tối thiểu theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ giải thích nội dung hợp đồng mở tài khoản giao dịch và các thủ tục có liên quan khi thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng, tìm hiểu khả năng tài chính, khả năng chịu đựng rủi ro và kỳ vọng lợi nhuận thu được của khách hàng.

3. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này không được chứa đựng những thoả thuận sau:

a) Thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý công ty chứng khoán mà không có lý do chính đáng;

b) Thoả thuận hạn chế phạm vi bồi thường của công ty chứng khoán mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ công ty chứng khoán sang khách hàng;

c) Thoả thuận buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng;

d) Các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

4. Nhà đầu tư mở tài khoản tại công ty chứng khoán phải điền đầy đủ các thông tin trên hợp đồng mở tài khoản.

Điều 49. Trách nhiệm đối với khách hàng

1. Khi tư vấn cho khách hàng giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán phải thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng, không được đảm bảo giá trị chứng khoán mà mình khuyến nghị đầu tư.

2. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ cập nhật các thông tin thay đổi của khách hàng khi khách hàng có yêu cầu.

3. Công ty chứng khoán phải trực tiếp ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch cho khách hàng, trực tiếp thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động này.

4. Công ty chứng khoán phải công bố về mức phí giao dịch chứng khoán trước khi khách hàng thực hiện giao dịch.

5. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ theo dõi chi tiết tiền và chứng khoán của từng khách hàng, cung cấp thông tin về số dư, số phát sinh tiền (nếu có) và chứng khoán cho khách hàng khi khách hàng yêu cầu.

6. Công ty chứng khoán phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

Điều 50. Quản lý tiền của khách hàng

1. Công ty chứng khoán phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán không được trực tiếp nhận và chi trả tiền mặt để giao dịch chứng khoán của khách hàng mà phải thực hiện qua ngân hàng thương mại.

3. Công ty chứng khoán không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chứng khoán phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức nêu tại điểm a khoản này. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức nêu tại điểm b khoản này để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của công ty chứng khoán mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Trong phương thức này, khách hàng, công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa số dư tiền và chuyển tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng. Sau khi lệnh mua chứng khoán của khách hàng được khớp, công ty chứng khoán có quyền yêu cầu ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện chuyển tiền tương ứng với giá trị khớp lệnh vào tài khoản thanh toán giao dịch chứng khoán do công ty chứng khoán đứng tên mở tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên có liên quan;

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán.

Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

- Khách hàng nộp, chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đầu giá mua chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán thực hiện quyền mua chứng khoán;
- Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý

tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm đảm bảo thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được nhận ủy quyền của khách hàng thực hiện chuyển tiền nội bộ giữa các tài khoản của các khách hàng.

5. Công ty chứng khoán phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn cho hai phương thức quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng.

6. Chậm nhất trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại.

7. Trước mười sáu (16) giờ thứ hai hàng tuần hoặc ngày làm việc đầu tiên của tuần, công ty chứng khoán có tài khoản chuyên dụng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng tại tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này. Số liệu báo cáo nêu trên được chốt tại thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.

Điều 51. Quản lý chứng khoán của khách hàng

1. Đối với chứng khoán đã được đăng ký lưu ký tập trung:

a) Công ty chứng khoán phải quản lý tách biệt chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng với chứng khoán thuộc sở hữu của công ty chứng khoán;

b) Công ty chứng khoán phải thực hiện tái ký gửi chứng khoán của khách hàng vào Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong vòng một (01) ngày

làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi chứng khoán hợp lệ của khách hàng;

c) Công ty chứng khoán có trách nhiệm thông báo kịp thời, đầy đủ cho khách hàng về những quyền lợi phát sinh liên quan đến chứng khoán của khách hàng;

d) Việc gửi, rút, chuyển khoản chứng khoán thực hiện theo lệnh của khách hàng và theo quy định về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2. Đối với chứng khoán chưa được đăng ký lưu ký tập trung, công ty chứng khoán được đăng ký và lưu ký chứng khoán của khách hàng tại công ty chứng khoán theo hợp đồng ký kết với khách hàng và theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 Thông tư này.

Điều 52. Nhận lệnh và thực hiện lệnh giao dịch

1. Công ty chứng khoán nhận lệnh giao dịch của khách hàng theo các hình thức sau:

a) Nhận phiếu lệnh trực tiếp tại quầy giao dịch;

b) Nhận lệnh từ xa qua điện thoại, fax, internet và các đường truyền khác.

2. Công ty chứng khoán được nhận lệnh giao dịch trực tuyến sau khi đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp nhận lệnh giao dịch trực tuyến, qua điện thoại, qua fax và các đường truyền khác, công ty chứng khoán phải tuân thủ:

a) Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn;

b) Đảm bảo có ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh, lưu giữ bằng chứng chứng minh về việc đặt lệnh của khách hàng;

c) Đảm bảo nguyên tắc xác nhận với khách hàng trước khi nhập lệnh vào hệ thống giao dịch;

d) Có biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh đường truyền và biện pháp khắc phục thích hợp khi không nhập được lệnh của khách hàng vào hệ thống giao dịch do lỗi của công ty.

4. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch có đầy đủ và chính xác các thông tin về khách hàng, ngày giao dịch,

mã chứng khoán, phương thức, loại lệnh, số lượng và giá giao dịch. Lệnh giao dịch của khách hàng phải được công ty chứng khoán ghi nhận số thứ tự và thời gian (ngày, giờ, phút) nhận lệnh tại thời điểm nhận lệnh.

5. Công ty chứng khoán phải thực hiện một cách nhanh chóng và chính xác lệnh giao dịch của khách hàng.

6. Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

7. Công ty chứng khoán phải thông báo kết quả thực hiện lệnh giao dịch cho khách hàng ngay sau khi lệnh được khớp theo phương thức do khách hàng và công ty chứng khoán thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Trường hợp khách hàng mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký không phải là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch và thành viên lưu ký phải ký hợp đồng thỏa thuận trách nhiệm đảm bảo nguyên tắc thành viên giao dịch chịu trách nhiệm thực hiện lệnh giao dịch, thành viên lưu ký chịu trách nhiệm kiểm tra tỷ lệ ký quỹ tiền, chứng khoán của khách hàng và đảm bảo thanh toán cho khách hàng theo quy định pháp luật.

Mục 3

NGHIỆP VỤ TỰ DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 53. Tự doanh chứng khoán

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo có đủ tiền và chứng khoán để thanh toán các lệnh giao dịch cho tài khoản của chính mình.

2. Nghiệp vụ tự doanh của công ty chứng khoán phải được thực hiện với danh nghĩa chính mình, không được mượn danh nghĩa của người khác hoặc thực hiện với danh nghĩa cá nhân hoặc cho người khác sử dụng tài khoản tự doanh.

3. Các trường hợp sau không được coi là tự doanh chứng khoán:

- a) Mua, bán chứng khoán do sửa lỗi sau giao dịch;
- b) Mua, bán cổ phiếu quỹ.

4. Công ty chứng khoán phải ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước khi thực hiện lệnh của chính mình.

5. Công ty chứng khoán phải công bố cho khách hàng biết khi mình là đối tác trong giao dịch thỏa thuận với khách hàng.

6. Trong trường hợp lệnh mua, bán chứng khoán của khách hàng có thể ảnh hưởng lớn tới giá của loại chứng khoán đó, công ty chứng khoán không được mua, bán trước cùng loại chứng khoán đó cho chính mình hoặc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mua, bán chứng khoán đó.

7. Khi khách hàng đặt lệnh giới hạn, công ty chứng khoán không được mua hoặc bán cùng chiều cùng loại chứng khoán đó cho mình ở mức giá bằng hoặc tốt hơn mức giá của khách hàng trước khi lệnh của khách hàng được thực hiện.

Mục 4

NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

Điều 54. Điều kiện bảo lãnh phát hành

Công ty chứng khoán được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn khi đảm bảo các điều kiện sau:

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
2. Tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh phát hành, tổng giá trị của tất cả các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn còn hiệu lực phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Không được lớn hơn một trăm phần trăm (100%) vốn chủ sở hữu tính theo báo cáo tài chính quý gần nhất;
 - b) Không được vượt quá mười lăm (15) lần hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn tính theo báo cáo tài chính quý gần nhất.

3. Không bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt trong ba (03) tháng liền trước thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh phát hành.

Điều 55. Hạn chế bảo lãnh phát hành

1. Công ty chứng khoán không được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc là người bảo lãnh chính trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty chứng khoán, độc lập hoặc cùng công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành, hoặc có quyền kiểm soát tổ chức phát hành, hoặc có quyền bổ nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức phát hành;

b) Tối thiểu 30% vốn điều lệ của công ty chứng khoán và tối thiểu 30% vốn điều lệ của tổ chức phát hành do cùng một cá nhân hoặc một tổ chức nắm giữ;

c) Tổ chức phát hành, độc lập hoặc cùng các công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 20% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán, hoặc có quyền kiểm soát công ty chứng khoán, hoặc có quyền bổ nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán;

d) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người có liên quan của công ty chứng khoán đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của tổ chức phát hành;

đ) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người có liên quan của tổ chức phát hành là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán;

e) Công ty chứng khoán và tổ chức phát hành có chung người đại diện theo pháp luật.

2. Công ty chứng khoán nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán phải mở tài khoản riêng biệt tại ngân hàng thương mại để nhận tiền đặt mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Mục 5

NGHIỆP VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 56. Trách nhiệm của công ty chứng khoán

1. Để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán phải ký kết hợp đồng với khách hàng với các nội dung tối thiểu như sau:

- a) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng;
- b) Phạm vi tư vấn đầu tư chứng khoán;
- c) Phương thức cung cấp dịch vụ;
- d) Phí cung cấp dịch vụ.

2. Công ty chứng khoán phải thu thập và quản lý thông tin về khách hàng, bao gồm:

- a) Tình hình tài chính của khách hàng;
- b) Mục tiêu đầu tư của khách hàng;
- c) Khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng;
- d) Kinh nghiệm và hiểu biết về đầu tư của khách hàng.

3. Các nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán phải có cơ sở hợp lý và phù hợp dựa trên thông tin đáng tin cậy, phân tích logic. Khuyến nghị đầu tư chứng khoán được đưa ra phải liên quan và phù hợp với nội dung phân tích chứng khoán và thị trường chứng khoán. Các báo cáo phân tích chứng khoán và thị trường, khuyến nghị đầu tư phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu và tên người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, khuyến nghị đầu tư chứng khoán.

4. Công ty chứng khoán tư vấn đầu tư cho khách hàng phải đảm bảo rằng khách hàng đưa ra quyết định đầu tư trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp.

5. Công ty chứng khoán phải bảo mật các thông tin nhận được từ người sử dụng dịch vụ tư vấn trong quá trình cung ứng dịch vụ tư vấn trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Công ty chứng khoán phải tư vấn đầu tư phù hợp với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và độ tin cậy của thông tin cung cấp cho khách hàng.

Điều 57. Các hành vi bị cấm

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:

1. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng.
2. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ.
3. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác.
4. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó.
5. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng.
6. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

Mục 6

NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 58. Phạm vi thực hiện nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Công ty chứng khoán được cấp Giấy chứng nhận hoạt động lưu ký được cung cấp các dịch vụ sau:

1. Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng.
2. Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng.
3. Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng.

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán hoạt động lưu ký

1. Mở tài khoản lưu ký cho khách hàng tại công ty chứng khoán, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng theo đúng quy định của pháp luật. Tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng phải tách biệt với tài khoản lưu ký chứng khoán của chính công ty.

2. Ghi chép chính xác, đầy đủ và cập nhật thông tin về khách hàng mở tài khoản lưu ký và chứng khoán sở hữu của khách hàng đã lưu ký tại công ty.

3. Bảo quản, lưu trữ, thu thập và xử lý số liệu liên quan đến hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán của khách hàng.

4. Xây dựng các quy trình đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ, quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng và quy trình kiểm soát nội bộ nhằm quản lý và bảo vệ quyền lợi của khách hàng hoặc người sở hữu chứng khoán.

5. Thu phí hoạt động đăng ký, lưu ký chứng khoán và các loại phí khác theo quy định của pháp luật.

Mục 7

HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Điều 60. Quy định về hoạt động tư vấn tài chính

1. Công ty chứng khoán được thực hiện tư vấn tài chính, bao gồm:

a) Tư vấn tái cơ cấu, sáp nhập, hợp nhất, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp;

b) Tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp;

c) Tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán;

d) Tư vấn cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp;

đ) Tư vấn tài chính khác phù hợp với quy định pháp luật.

2. Công ty chứng khoán không được cung cấp dịch vụ nêu tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này cho một công ty mà mình nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ.

3. Công ty chứng khoán thực hiện tư vấn tài chính phải tuân thủ Luật Chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

Mục 8

CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Điều 61. Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

1. Nguyên tắc chung:

a) Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện đồng thời nghiệp vụ môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán được nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán trên cơ sở hợp đồng ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán ký với khách hàng là cá nhân;

b) Công ty chứng khoán không được nhận ủy thác quyết định toàn bộ giao dịch trên tài khoản giao dịch chứng khoán thay mặt cho nhà đầu tư cá nhân. Khách hàng phải ghi rõ các nội dung ủy thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Chứng khoán được phép ủy thác mua, bán là cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, không bao gồm chứng khoán đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom);

d) Công ty chứng khoán chỉ định người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc quản lý quỹ thực hiện quản lý tài khoản giao dịch ủy thác.

2. Phạm vi ủy thác bao gồm các nội dung sau:

a) Loại chứng khoán giao dịch;

b) Khối lượng tối đa có thể mua, bán cho từng loại chứng khoán;

c) Giá trị tối đa cho từng lệnh giao dịch;

d) Tổng giá trị giao dịch tối đa cho một ngày giao dịch;

đ) Phương thức giao dịch, loại lệnh giao dịch.

3. Công ty chứng khoán có trách nhiệm tổng hợp thông tin về khả năng tài chính, thời hạn đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận, các hạn chế đầu tư, danh mục chứng khoán đầu tư (nếu có) và các yêu cầu khác của khách hàng trước khi thực hiện ký kết hợp đồng. Trường hợp khách hàng không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác, công ty chứng khoán có quyền từ chối ký kết hợp đồng.

4. Hợp đồng ủy thác:

a) Thời hạn hợp đồng ủy thác không quá một (01) năm tính từ thời điểm ký kết hợp đồng.

b) Hợp đồng ủy thác tối thiểu phải có các nội dung sau:

- Thông tin về khách hàng;
- Thông tin về người hành nghề được giao quản lý tài khoản của khách hàng (nếu có);

- Nội dung ủy thác;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng;
- Phí quản lý hợp đồng và phí thưởng (nếu có);
- Phương thức thanh toán và thanh lý hợp đồng;
- Phương thức giải quyết tranh chấp.

5. Trường hợp công ty chứng khoán không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký với khách hàng, gây tổn thất cho khách hàng, công ty chứng khoán có trách nhiệm bồi thường cho khách hàng ủy thác theo thoả thuận bằng văn bản giữa hai bên; trường hợp phát sinh lợi nhuận, khoản lợi nhuận này thuộc về khách hàng ủy thác.

6. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán nhận ủy thác:

a) Hành động trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng, không sử dụng thông tin về khách hàng để làm lợi cho mình và gây thiệt hại cho khách hàng;

b) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết;

c) Thực hiện mua/bán chứng khoán trong phạm vi ủy thác;

d) Giải thích rõ và cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng về mọi rủi ro có thể phát sinh trong việc ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán;

đ) Cung cấp cho khách hàng bảng sao kê giao dịch định kỳ hàng tháng hoặc bất thường theo yêu cầu của khách hàng ủy thác;

e) Thông báo cho khách hàng trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi tài sản trong tài khoản giao dịch ủy thác của khách hàng ủy thác giảm xuống dưới hai mươi lăm phần trăm (25%) tính trên tổng giá trị hợp đồng ủy thác;

g) Báo cáo định kỳ hàng tháng (theo mẫu tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động quản lý tài khoản giao dịch ủy thác;

h) Cung cấp danh sách người hành nghề chứng khoán đủ điều kiện để khách hàng lựa chọn để quản lý tài khoản ủy thác;

i) Thiết lập bộ phận giám sát độc lập giám sát việc quản lý, giao dịch chứng khoán trên tài khoản giao dịch ủy thác của người hành nghề chứng khoán nhằm đảm bảo việc giao dịch của tài khoản này phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác và mục tiêu đầu tư của khách hàng;

k) Mọi lệnh giao dịch theo hợp đồng ủy thác phải được ghi chép chính xác thời điểm thực hiện;

l) Công ty chứng khoán phải thông báo và phải có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng đối với trường hợp đầu tư vào chứng khoán do công ty thực hiện bảo lãnh phát hành trong thời gian công ty đang thực hiện bảo lãnh.

Điều 62. Các dịch vụ tài chính khác

1. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện các dịch vụ tài chính khác khi có quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Các dịch vụ nêu tại khoản 1 Điều này phải có liên quan và hỗ trợ cho các nghiệp vụ đã được cấp phép của công ty chứng khoán và phải đảm bảo không được ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng, của chính công ty chứng khoán và của thị trường.

Chương VII
TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Mục 1
CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 63. Các hình thức chuyển đổi công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên và ngược lại.
2. Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

Điều 64. Điều kiện chuyển đổi công ty chứng khoán

1. Việc chuyển đổi công ty, phương án chuyển đổi công ty phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua.
2. Công ty chứng khoán hình thành sau chuyển đổi phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Thông tư này.
3. Trường hợp chuyển đổi để trở thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư này.
4. Việc chuyển đổi công ty không được ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng (nếu có).
5. Việc chuyển đổi công ty phải tuân thủ pháp luật khác có liên quan.

Điều 65. Thủ tục chuyển đổi công ty

1. Công ty chứng khoán thực hiện việc chuyển đổi công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển đổi công ty được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:
 - a) Giấy đề nghị chấp thuận chuyển đổi công ty (theo Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Biên bản họp, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc chuyển đổi công ty;

c) Phương án chuyển đổi đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty thông qua;

d) Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển nhượng từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này;

đ) Các tài liệu chứng minh đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận chuyển đổi. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán thực hiện chuyển đổi theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi công ty có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng, công ty chứng khoán phải tuân thủ các quy định về chào bán có liên quan.

4. Sau khi thực hiện chuyển đổi, công ty chứng khoán phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo kết quả thực hiện phương án chuyển đổi, bao gồm danh sách cổ đông, thành viên góp vốn của công ty sau chuyển đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này), kết quả thực hiện chuyển nhượng từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ (nếu có) (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này), kết quả chào bán cổ phần (nếu có);

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại trụ sở chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Danh sách dự kiến Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người hành nghề chứng khoán tại trụ sở chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán; Bản thông tin cá nhân của Giám đốc (Tổng Giám đốc) (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Xác nhận về khoản vốn tăng thêm (nếu có) của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả hoặc của tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

e) Dự thảo Điều lệ công ty sau chuyển đổi;

g) Bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán chuyển đổi.

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất nếu công ty sau chuyển đổi có thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính hoặc cần làm rõ vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất của công ty sau chuyển đổi.

6. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Công ty chứng khoán hình thành sau chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán chuyển đổi.

8. Công ty chứng khoán chuyển đổi phải thực hiện công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành.

9. Các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán sau chuyển đổi tiếp tục hoạt động phải thực hiện điều chỉnh quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 20, 23 Thông tư này. Các chi

nhánh, phòng giao dịch không tiếp tục hoạt động phải thực hiện các thủ tục đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 19, 22 Thông tư này.

Mục 2

HỢP NHẤT, SÁP NHẬP CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Điều 66. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập

1. Công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Thông tư này.
2. Việc hợp nhất, sáp nhập, phương án hợp nhất, sáp nhập phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua.
3. Việc hợp nhất, sáp nhập không được ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng (nếu có).
4. Công ty chứng khoán liên quan đến hợp nhất, sáp nhập phải tuân thủ pháp luật về cạnh tranh và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 67. Thủ tục hợp nhất, sáp nhập

1. Công ty chứng khoán thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:
 - a) Giấy đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập (theo Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này);
 - b) Biên bản họp, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc hợp nhất, sáp nhập của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập;
 - c) Hợp đồng nguyên tắc hợp nhất, sáp nhập (bao gồm các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này);
 - d) Phương án hợp nhất, sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua, trong đó có phương án xử lý tài khoản môi giới (nếu có) của khách hàng

(bao gồm các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển nhượng từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty chứng khoán thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Sau khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập, công ty chứng khoán phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép do đại diện theo pháp luật của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập ký và được lập thành một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo kết quả thực hiện phương án hợp nhất, sáp nhập;

c) Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn của công ty sau hợp nhất, sáp nhập; kết quả thực hiện chuyển nhượng từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ (nếu có);

d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại trụ sở chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Danh sách dự kiến Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người hành nghề chứng khoán tại trụ sở chính (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề chứng khoán; Bản thông tin cá nhân của Giám đốc (Tổng Giám đốc) (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Dự thảo Điều lệ công ty sau hợp nhất, sáp nhập;

g) Bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập.

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất nếu công ty sau hợp nhất, sáp nhập có thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính hoặc cần làm rõ vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất của công ty sau chuyển đổi.

6. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này và kết quả kiểm tra cơ sở vật chất (nếu có), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập.

8. Công ty chứng khoán sau hợp nhất, sáp nhập phải thực hiện công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành.

9. Các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán sau hợp nhất, sáp nhập tiếp tục hoạt động phải thực hiện đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 18, 21 Thông tư này. Các chi nhánh, phòng giao dịch không tiếp tục hoạt động phải thực hiện các thủ tục đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch theo quy định tại Điều 19, 22 Thông tư này.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, LƯU TRỮ, CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 68. Chế độ báo cáo

Công ty chứng khoán phải gửi báo cáo bằng văn bản hoặc tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các thời hạn và quy định như sau:

1. Báo cáo định kỳ:

a) Trước ngày làm việc thứ năm (05) của tháng tiếp theo, công ty chứng

khoán phải gửi Báo cáo tình hình hoạt động tháng (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII Thông tư này);

b) Trước ngày thứ hai mươi (20) của quý tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi Báo cáo tài chính quý;

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

d) Báo cáo năm:

- Trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của công ty (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIII Thông tư này);

- Trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, công ty chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

đ) Báo cáo tài chính của công ty chứng khoán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại điểm b, c, d khoản này bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày đầy đủ tất cả nội dung theo quy định của pháp luật và được lập theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành. Trường hợp trong thuyết minh báo cáo tài chính có chỉ dẫn đến phụ lục, phụ lục phải được công bố cùng thuyết minh báo cáo tài chính. Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày cụ thể các nội dung về giao dịch với các bên liên quan theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Thuyết minh báo cáo tài chính phải có báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ của một tổ chức khác, Báo cáo tài chính năm bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất

theo quy định của pháp luật kế toán.

e) Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, công ty chứng khoán phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chậm nhất ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại điểm c và d khoản này.

2. Báo cáo bất thường:

a) Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ khi công ty chứng khoán ký mới hoặc chấm dứt hợp đồng lao động với người hành nghề chứng khoán, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ khi xảy ra các sự kiện dưới đây, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản:

- Vay, đầu tư vượt quá hạn mức quy định tại Điều 42 và Điều 44 Thông tư này;

- Ngày trụ sở chính công ty chứng khoán, chi nhánh, phòng giao dịch khai trương hoạt động.

3. Báo cáo theo yêu cầu:

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu công ty chứng khoán báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo.

Điều 69. Chế độ lưu trữ hồ sơ, chứng từ

1. Công ty chứng khoán phải lưu trữ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty chứng khoán phải lưu trữ đầy đủ hồ sơ về khách hàng, chứng từ và tài liệu liên quan phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của công ty.

3. Thời gian lưu giữ các tài liệu theo quy định của khoản 2 Điều này tối thiểu là mười (10) năm.

Điều 70. Chế độ công bố thông tin

Công ty chứng khoán thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 71. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và Quyết định số 126/2008/QĐ-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của “Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán” ban hành kèm theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong vòng một (01) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, công ty chứng khoán phải thực hiện sửa đổi Điều lệ theo Điều lệ mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; phải thiết lập và xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 Thông tư này; phải thực hiện quản lý tiền của khách hàng theo quy định tại Điều 50 Thông tư này.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, công ty chứng khoán có tỷ lệ vay nợ, tỷ lệ đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 42 và Điều 44 Thông tư này không được phát sinh mới hoặc gia hạn các khoản vay, các khoản nợ phải trả, không được tăng tỷ lệ đầu tư dưới mọi hình thức.

4. Công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành áp

dụng đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết. Trường hợp có khác biệt giữa Thông tư này với các quy định áp dụng cho các công ty đại chúng, công ty niêm yết, công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải áp dụng các quy định tại Thông tư này.

5. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn, giải quyết./ *Bau*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Website CP;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.



**KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

Phụ lục I
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ
HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tôi là:

- Tên đầy đủ của cổ đông, thành viên sáng lập là tổ chức thay mặt các cổ đông, thành viên sáng lập khác (ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do..... cấp ngày tháng năm.....
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại..... Fax:.....

Thay mặt cho các cổ đông, thành viên sáng lập:

- Đối với tổ chức:
Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do..... cấp ngày tháng năm.....
- Đối với cá nhân:
Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa)
Giấy chứng minh nhân dân số ngày cấp..... nơi cấp.....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán:

- Tên công ty:
- Vốn điều lệ:.....
- Các nghiệp vụ kinh doanh dự kiến: Môi giới, tự doanh
- Nơi dự kiến đặt trụ sở chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật:
- Tổng Giám đốc (Giám đốc) dự kiến:..... Quốc tịch:.....

Tôi cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

*Hồ sơ gửi kèm
(Liệt kê đầy đủ)*

TM. Cổ đông sáng lập/Thành viên sáng lập/Chủ sở hữu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
MẪU THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN CÁC NGHIỆP VỤ
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

(Áp dụng cho hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán; bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán; lập chi nhánh/phòng giao dịch công ty chứng khoán; chuyển trụ sở chính/chi nhánh/phòng giao dịch)

I. Giới thiệu chung:

1. Tên công ty (Ghi bằng chữ in hoa):.....
Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Tên Chi nhánh, phòng giao dịch (chỉ nêu tên nếu liên quan đến Phần II).....
Địa chỉ chi nhánh, phòng giao dịch (nếu có):.....

II. Thuyết minh chi tiết:

- Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch dự kiến chuyển đến (nếu có).....
1. Tổng diện tích:.....
 2. Bố trí phòng ban, mặt bằng giao dịch:
 3. Cơ sở vật chất kỹ thuật thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:
 - a. Hệ thống phục vụ cho hoạt động giao dịch:

TT	Thiết bị, phần mềm	Mô tả chức năng/thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Máy chủ (server)		
	Thiết bị mạng		
	Máy tính nhân viên		
	Đường truyền		
	Điện thoại/Tổng đài điện thoại		
	Máy in		

TT	Thiết bị, phần mềm	Mô tả chức năng/thông số kỹ thuật	Số lượng
	Máy fax		
	Bàn ghế		
	Đèn chiếu		
	Phần mềm giao dịch		
	Công bố thông tin		
	Kho két		
	Thiết bị khác		

b. Hệ thống phục vụ cho hoạt động tự doanh:

TT	Thiết bị, phần mềm	Mô tả chức năng/thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Máy chủ (server)		
	Thiết bị mạng		
	Máy tính nhân viên		
	Đường truyền		
	Điện thoại/Tổng đài điện thoại		
	Máy in		
	Máy fax		
	Bàn ghế		
	Đèn chiếu		
	Phần mềm giao dịch		
	Kho két		
	Thiết bị khác		

c. Hệ thống dự phòng:

d. Hệ thống lưu trữ thông tin, tài liệu:

e. Hệ thống an ninh, bảo mật:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực những nội dung trên.

Hồ sơ gửi kèm: 1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động:
(Liệt kê đầy đủ)

TM. Cổ đông sáng lập/Thành viên sáng lập

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Đối với công ty chứng khoán đã được cấp Giấy phép thành lập

Giám đốc/Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III
MẪU DANH SÁCH NGƯỜI HÀNH NGHỀ THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

DANH SÁCH NGƯỜI HÀNH NGHỀ CHỨNG KHOÁN
Công ty.....

TT	Họ và tên	CMND/hộ chiếu			Số chứng chỉ hành nghề	Loại CCHN
		Số	Ngày cấp	Nơi cấp		
I	Trụ sở chính					
					
II	Chi nhánh (chi tiết từng chi nhánh)					
	...					
III	Phòng giao dịch (chi tiết từng phòng giao dịch)					
					

Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động:

TM. Cổ đông sáng lập/Thành viên sáng lập
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Đối với công ty chứng khoán đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV
MẪU BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

(Áp dụng cho cổ đông lớn là cá nhân, người đại diện phần vốn góp của tổ chức,
thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, (Tổng) Giám đốc, Phó
(Tổng) Giám đốc, Giám đốc chi nhánh, người làm việc tại bộ phận kiểm soát nội
bộ, kiểm toán nội bộ)

Ảnh 4x6

- 1) Họ và tên:..... Giới tính: nam/nữ;
- 2) Ngày, tháng, năm sinh:.....
- 3) Nơi sinh:
- 4) Quốc tịch: *(Các quốc tịch hiện có)*
- 5) Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp.....nơi cấp..... có giá trị đến ngày..... (đối với hộ chiếu) hoặc số giấy tờ chứng thực cá nhân khác
- 6) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà..... khối/xóm/thôn/.....phường/xã..... quận/huyện..... tỉnh/thành phố....
- 7) Chỗ ở hiện tại:.....
- 8) Trình độ chuyên môn:.....
- 9) Nghề nghiệp:
- 10) Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình đại diện, tỷ lệ vốn góp được đại diện *(trường hợp là người đại diện phần vốn góp của cổ đông pháp nhân)*.
- 11) Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại các công ty chứng khoán (liệt kê cụ thể)
- 12) Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp

- 13) Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc

14) **Kê khai người có liên quan (kê khai toàn bộ mối quan hệ “người có liên quan” theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán)**

Họ và tên/Tên tổ chức có liên quan	Mối quan hệ với người khai	GCNĐKKD/Chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp	Nơi làm việc	Vị trí công việc	Tên công ty chứng khoán có cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần, tỷ lệ nắm giữ

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nêu trên.

..., ngày... tháng... năm ...

Công chứng chứng thực chữ ký của người khai hoặc xác nhận của tổ chức đang làm việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc người khai đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn	Người khai (Ký, ghi rõ họ tên)
--	--

Phụ lục V
MẪU DANH SÁCH CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN

Công ty.....

TT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số CMND/ hộ chiếu/ Giấy ĐKKD	Ngày cấp	Quốc tịch	Số lượng cổ phần/ phần góp vốn	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông, thành viên sáng lập				(Cộng)	
II	Cổ đông, thành viên khác				(Cộng)	
	Tổng cộng					

*Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)*

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động:

TM. Cổ đông sáng lập/Thành viên sáng lập

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Đối với công ty chứng khoán đã được cấp Giấy phép
thành lập và hoạt động

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VI
MẪU PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Công ty....)

Phần I. Khái quát về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và khả năng thành lập mới công ty chứng khoán *(chỉ áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán)*

- I. Tổng quan về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và những ảnh hưởng của nó đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- II. Tổng quan về thị trường chứng khoán và khả năng tham gia của một công ty chứng khoán mới thành lập
 1. Tổng quan về tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam
 2. Đánh giá khả năng gia nhập thị trường của một công ty chứng khoán mới thành lập
 3. Căn cứ pháp lý cho việc thành lập vào hoạt động công ty chứng khoán

Phần II. Giới thiệu về công ty chứng khoán

- I. Giới thiệu tổng thể
 1. Tên Công ty:.....
 2. Vốn điều lệ:.....
 3. Nghiệp vụ kinh doanh
- II. Tổ chức bộ máy của công ty chứng khoán
 1. Sơ đồ tổ chức bộ máy
 2. Giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy
- III. Định hướng phát triển theo giai đoạn

Phần III. Phương án hoạt động kinh doanh

- I. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của công ty
- II. Phân tích cạnh tranh
- III. Mục tiêu và chiến lược phát triển của công ty chứng khoán

IV. Các hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

V. Kế hoạch Marketing

VI. Phương án đầu tư cơ sở vật chất

Phần V. Phương án tài chính

I. Cơ sở phân tích

II. Phương án huy động và sử dụng vốn

III. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong 03 năm đầu

V. Phương án tài chính khác

Phần VI. Kết luận

Phụ lục đính kèm:

- Quy trình nghiệp vụ
- Quy trình kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro (liệt kê cụ thể)

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động:

TM. Cổ đông sáng lập/Thành viên sáng lập

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Đối với công ty chứng khoán đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Đại diện hợp pháp của công ty

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VII
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ
HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT
ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty (Tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa):
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: Fax:.... Website:.....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty như sau:

Đối với trường hợp bổ sung, rút nghiệp vụ kinh doanh

- Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đã được cấp:.....
- Nghiệp vụ kinh chứng khoán đề nghị bổ sung, rút bớt:.....

Đối với trường hợp thay đổi tên công ty

- Tên hiện tại:
- Tên đề nghị sửa đổi:

Đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính

- Địa điểm cũ:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....
- Địa điểm mới:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....

Đối với trường hợp thay đổi vốn điều lệ

- Vốn điều lệ cũ.....
- Vốn điều lệ mới.....

Đối với trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật

- Người đại diện theo pháp luật cũ:.....
Họ và tên:..... Chức danh.....
Ngày tháng năm sinh..... Giới tính
Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp.....nơi cấp.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.....
- Người đại diện theo pháp luật mới được bổ nhiệm:.....Quốc tịch
Họ và tên:..... Chức danh.....
Ngày tháng năm sinh..... Giới tính
Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp.....nơi cấp.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Lý do đề nghị điều chỉnh:.....

Chúng tôi cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VIII
GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN GIẢI THỂ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty (Tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa):
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Vốn điều lệ:.....
- Điện thoại: Fax:...

Đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty được giải thể.

Lý do giải thể:.....

Chúng tôi cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

**Người đại diện theo pháp luật của
công ty chứng khoán**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IX
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP (ĐÓNG CỬA) CHI NHÁNH,
PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY CHỨNG
KHOÁN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP (ĐÓNG CỬA), THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM
CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty chứng khoán (tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số:..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:...

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được thành lập (đóng cửa), thay đổi địa điểm chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện như sau:

Trường hợp thành lập (đóng cửa) chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện

- Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện:.....
- Địa chỉ đặt chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện:
- Điện thoại: Fax:...
- Nội dung, phạm vi hoạt động theo ủy quyền:.....

Trường hợp thay đổi địa điểm chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện

- Địa điểm cũ:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....
- Địa điểm mới:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....

Lý do thành lập (đóng cửa), thay đổi địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN THÀNH
LẬP CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN THÀNH LẬP
CHI NHÁNH/PHÒNG GIAO DỊCH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty chứng khoán (tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động hoạt động công ty chứng khoán số: ...
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Quyết định thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện số ...

ngày ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi chấp thuận thành lập chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện cho công ty chúng tôi như sau:

Trường hợp bổ sung, rút nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh

- Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đã được cấp phép hoạt động (liệt kê chi tiết):.....
- Nghiệp vụ kinh chứng khoán đề nghị rút/bổ sung:.....

Trường hợp thay đổi tên chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện

- Tên cũ của chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện:.....
- Tên mới của chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện:.....

Trường hợp thay đổi Giám đốc chi nhánh

- Giám đốc chi nhánh cũ:.....
Số Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu.....ngày cấp.....nơi cấp.....
Số chứng chỉ hành nghề: Loại CCHN.....
- Giám đốc chi nhánh mới:.....

Số Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu.....ngày cấp.....nơi cấp.....
Số chứng chỉ hành nghề: Loại CCHN.....

Lý do thay đổi:

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XI
MẪU ĐIỀU LỆ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ MẪU

ÁP DỤNG CHO CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Công ty chứng khoán phải ban hành Điều lệ phù hợp với các quy định tại Điều lệ mẫu và không bị giới hạn bởi những nội dung của Điều lệ mẫu)

MỤC LỤC

Căn cứ pháp lý

Chương I. Quy định chung

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

Điều 5. Vốn điều lệ

Điều 6. Mục tiêu hoạt động

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động

Điều 8. Quyền của Công ty

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế

Chương II. Cổ phần/phần vốn góp và chủ sở hữu/cổ đông/thành viên góp vốn

Mục 1. Cổ phần/phần vốn góp

Điều 11. Các loại cổ phần (đối với công ty cổ phần)

Điều 12. Chuyển nhượng phần vốn góp/cổ phần

Điều 13. Mua lại phần vốn góp/cổ phần

Điều 14. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

Mục 2. Chủ sở hữu/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu/thành viên/cổ đông

Điều 15. Thông tin về Chủ sở hữu/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập

Điều 16. Quyền của chủ sở hữu/thành viên/cổ đông

Điều 17. Nghĩa vụ của chủ sở hữu/thành viên/cổ đông

Điều 18. Sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông

Điều 19. Chứng chỉ cổ phiếu (quy định đối với công ty cổ phần)

Chương III. Quản trị, điều hành công ty

Mục 1. Quản trị, điều hành của công ty cổ phần

Điều 20. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

Điều 22. Các đại diện được uỷ quyền

Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 26. Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 27. Bầu dôn phiếu

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 29. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

II. Hội đồng quản trị

Điều 31. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

Điều 32. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Điều 34. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

Điều 36. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điều 38. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

III. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 39. Thành phần, nghĩa vụ và quyền lợi của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

IV. Ban Kiểm soát

Điều 43. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Điều 44. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Mục 2. Quản trị, điều hành của công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)

Điều 48. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

I. Hội đồng thành viên

Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng thành viên

Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

Điều 51. Các đại diện được uỷ quyền (đối với công ty TNHH chứng khoán hai thành viên trở lên)

Điều 52. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

Điều 53. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

Điều 54. Biên bản họp Hội đồng thành viên

Điều 55. Chủ tịch Hội đồng thành viên

Điều 56. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

II. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 57. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 58. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Điều 59. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Điều 60. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

III. Ban Kiểm soát

Điều 61. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Điều 62. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

Điều 63. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

Điều 64. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Điều 65. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Chương IV. Xử lý mối quan hệ với các đối tác liên quan

Điều 66. Các tranh chấp có thể xảy ra

Điều 67. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

Điều 68. Các giao dịch phải được chấp thuận

Điều 69. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan

Điều 70. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

Chương V. Quản lý tài chính, kế toán

Điều 71. Năm tài chính

Điều 72. Hệ thống kế toán

Điều 73. Kiểm toán

Điều 74. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Điều 75. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Điều 76. Trích lập các quỹ theo quy định

Chương VI. Gia hạn thời hạn hoạt động, tổ chức lại, giải thể và phá sản

Điều 77. Gia hạn thời hạn hoạt động

Điều 78. Tổ chức lại Công ty

Điều 79. Giải thể

Điều 80. Phá sản

Chương VII. Thủ tục sửa đổi và bổ sung điều lệ

Điều 81. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Chương VIII. Hiệu lực của Điều lệ

Điều 82. Ngày hiệu lực

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

a) “Công ty” là Công ty cổ phần/Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chứng khoán..... (tên đầy đủ bằng tiếng Việt của Công ty);

b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu đã góp/tổng giá trị các phần vốn góp do các thành viên đã góp/tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;

c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;

d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

e) “Điều khoản” là một Điều khoản của Điều lệ này;

f) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

g) “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 03 tháng 06 năm 2008;

h) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc

(Tổng Giám đốc) và ... (các chức danh quản lý khác do Công ty quy định);

i) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

j) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

k) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

l) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

b) Tên Tiếng Anh:

c) Tên giao dịch:

d) Tên viết tắt:

2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên/Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên/Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở Công ty:

a) Địa chỉ trụ sở chính: (ghi rõ số nhà, phố, phường, quận/huyện, Tp, Tỉnh)

b) Điện thoại: Fax:

c) Địa chỉ trang web (nếu có):

4. Cơ cấu tổ chức:

a) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Chủ sở hữu/Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên sau khi được UBCK chấp thuận;

b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận.

d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là ... năm/vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (Tổng Giám đốc) là Người đại diện theo pháp luật của Công ty (Công ty chỉ được chọn một trong số các chức danh trên vào vị trí người đại diện theo pháp luật).

2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;

b) Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm a khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị

quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;

c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3. Điều khoản khuyến nghị: Trường hợp Giám đốc (Tổng Giám đốc) là Người đại diện theo pháp luật của Công ty: nếu Giám đốc (Tổng Giám đốc) bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Giám đốc (Tổng Giám đốc) mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên (hoặc ngược lại đối với trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty).

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là (một, một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ sau):

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tự doanh chứng khoán;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Vốn điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là... (bằng số) VND (..... bằng chữ).

Điều 6. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:.....
2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
8. Nguyên tắc khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 8. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.

3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.
5. Các quyền khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:
 - a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
 - g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
 - h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
 - i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - k) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
 - l) Nguyên tắc khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ đối với cổ đông/thành viên:

a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông/thành viên để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông/thành viên, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông/thành viên;

c) Không được thực hiện các hành vi sau:

- Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các thành viên/cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

- Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần/phần vốn góp của các cổ đông/thành viên;

- Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông/thành viên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc), kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

- Tạo thu nhập cho cổ đông/thành viên bằng cách mua lại cổ phiếu/phần vốn góp của các cổ đông/thành viên dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông/thành viên như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

d) Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách

hàng lưu ký tại Công ty;

c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

j) Bảo mật thông tin của khách hàng:

- Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.

- Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

k) Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:
 - a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
 - b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
 - e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
 - g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
 - i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
 - j) Quy định cấm và hạn chế khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:
 - a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;

- Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

- Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;

d) Quy định cấm và hạn chế khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):

a) Thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

c) Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Giám đốc (Tổng Giám đốc) không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

d) Quy định cấm khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Chương II

CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP; CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN/CHỦ SỞ HỮU

Mục 1

CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP

Điều 11. Các loại cổ phần (đối với công ty cổ phần)

1. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành ... cổ phần. Mệnh giá cổ phần là ... đồng Việt Nam/cổ phần.

2. Các loại cổ phần của Công ty:

a) Cổ phần phổ thông: ... cổ phần;

b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: ... cổ phần;

c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: ... cổ phần;

d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: ... cổ phần.

3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khuôn khổ pháp luật.

4. Đặc điểm của các loại cổ phần:

a) Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết có ... phiếu biểu quyết. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba (03) năm, kể từ ngày thành lập. Sau thời hạn này, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông;

c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: cổ phần ưu đãi cổ tức được trả cổ tức với mức cao hơn% so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc được trả ổn định hàng năm. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Cổ phần ưu đãi hoàn lại được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại. Mức giá mua lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không được cao hơn giá thị trường và thấp

hơn ...% giá trị sổ sách trong báo cáo quý gần nhất tính đến thời điểm mua lại.

Điều 12. Chuyển nhượng phần vốn góp/cổ phần

1. Đối với công ty TNHH một thành viên:

Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ ngày thành lập.

2. Đối với công ty TNHH từ hai thành viên trở lên/công ty cổ phần:

a) Phần vốn góp/cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này;

b) Thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chuyển nhượng cho thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập khác trong Công ty và việc chuyển nhượng này vẫn phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ của các thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Hết thời hạn trên, các hạn chế đối với phần vốn góp của thành viên sáng lập/cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ. Hạn chế chuyển nhượng của thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập chỉ áp dụng đối với phần vốn góp/số cổ phần đã mua tại thời điểm thành lập Công ty.

3. Giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp/cổ phần để trở thành thành viên góp vốn/cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán (đối với công ty cổ phần) và chuyển nhượng theo quyết định của tòa án.

Điều 13. Mua lại phần vốn góp/cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại phần vốn góp/cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp mua lại phần vốn góp/cổ phần:

a) Mua lại theo yêu cầu của thành viên/cổ đông

- Thành viên/cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp/cổ phần của mình, nếu thành viên/cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của thành viên/cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu mua lại phần vốn góp/cổ phần phải được lập bằng văn bản

và gửi đến Công ty trong thời hạn ... ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

- Đối với công ty TNHH: Khi có yêu cầu của thành viên về việc mua lại phần vốn góp, nếu hai bên không thỏa thuận được về giá thì Công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường (hoặc theo nguyên tắc khác do Công ty quy định cụ thể) trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán hết phần vốn góp được yêu cầu mua lại, Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Trường hợp Công ty không mua lại phần vốn góp, không thanh toán được phần vốn góp được yêu cầu mua lại hoặc không thỏa thuận được về giá mua lại theo quy định tại Điều lệ công ty, thành viên yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp.

b) Mua lại theo quyết định của Công ty (đối với công ty cổ phần)

Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 14. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

a) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn:

- Tăng vốn góp của thành viên/chủ sở hữu;
- Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

b) Đối với công ty cổ phần:

- Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng.

3. Việc giảm vốn điều lệ do Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Mục 2

CHỦ SỞ HỮU/THÀNH VIÊN SÁNG LẬP/CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU/THÀNH VIÊN/CỔ ĐÔNG

Điều 15. Thông tin về Chủ sở hữu/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập

1. Chủ sở hữu của Công ty (đối với công ty TNHH một thành viên)
 - a) Tên chủ sở hữu:
 - b) Quốc tịch:
 - c) Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
 - d) Địa chỉ trụ sở chính:
 - e) Đặc điểm cơ bản:
2. Thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần):
 - a) Thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là thành viên/cổ đông góp vốn/mua cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.
 - b) Các thông tin cơ bản của thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập:
 - Tên:
 - Địa chỉ thường trú:
 - Quốc tịch:
 - Số Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với pháp nhân), Giấy chứng minh nhân dân (đối với cá nhân): ... ngày cấp: ... nơi cấp:
 - Phần vốn góp và giá trị vốn góp, tỉ lệ góp vốn của từng thành viên sáng lập (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên); Số cổ phần, giá trị cổ phần tính theo mệnh giá, tỉ lệ nắm giữ cổ phần, loại cổ phần, tổng số cổ phần được quyền chào bán theo từng loại cổ phần của từng cổ đông sáng lập (đối với công ty cổ phần).
 - c) Các thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ cổ phần/phần vốn góp tối thiểu ...% vốn điều lệ. Thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là ngân hàng, công ty bảo hiểm, tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật phải duy trì tỷ lệ nắm giữ tối thiểu...% vốn điều lệ trong vòng ba (03) năm kể từ ngày thành lập.

Điều 16. Quyền của chủ sở hữu/thành viên/cổ đông của Công ty

1. Quyền của Chủ sở hữu công ty (đối với Công ty TNHH một thành viên)
 - a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty;
 - d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Công ty quy định);
 - e) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - f) Thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Công ty quy định);
 - g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Công ty quy định);
 - h) Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
 - i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
 - j) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - k) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;
 - l) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
 - m) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
 - n) Các quyền khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
2. Quyền của thành viên (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên)
 - a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận nghị quyết và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên. Trường hợp cá nhân là thành viên bị tạm giữ, tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thành viên đó được

ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên quản lý Công ty;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác do Công ty phát hành;

d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi Công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

e) Được chia giá trị tài sản còn lại của Công ty tương ứng với phần vốn góp khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

f) Được ưu tiên góp thêm vốn vào Công ty khi Công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của pháp luật;

g) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho hoặc cách khác theo quy định của pháp luật;

h) Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên hai mươi lăm phần trăm (25%) vốn điều lệ (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Công ty tự quy định), có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty;

i) Trường hợp Công ty có một thành viên sở hữu trên bảy mươi lăm phần trăm (75%) vốn điều lệ (và Công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại điểm h khoản này) thì các thành viên thiểu số họp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại điểm h khoản này;

j) Thành viên có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

k) Các quyền khác do Công ty tự quy định phù với pháp luật hiện hành.

3. Quyền của cổ đông (đối với công ty cổ phần)

a) Quyền của cổ đông phổ thông: người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

(i) Quyền biểu quyết:

- Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

- Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.

- Điều khoản khuyến nghị: Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.

- Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:

+ Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;

+ Cổ phiếu quỹ;

+ Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;

+ Điều khoản khuyến nghị: Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai;

+ Điều khoản khuyến nghị: Cổ phần do công ty con nắm giữ: khi một công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ cổ phần của công ty mẹ;

+ Điều khoản khuyến nghị: Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông; cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các vấn đề này.

- Điều khoản khuyến nghị: Bất kỳ thay đổi nào về quyền biểu quyết phải được các cổ đông sở hữu loại cổ phần bị ảnh hưởng bất lợi bởi sự thay đổi

đó biểu quyết thông qua.

(ii) Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

- Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

+ Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

+ Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

(iii) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:

- Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông (hoặc một tỉ lệ khác nhỏ hơn do Công ty quy định) được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

- Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.

- Điều khoản khuyến nghị: Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công ty về thủ tục cung cấp thông tin và tài liệu như sau: Công ty cung cấp tài liệu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở trong vòng ... ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Cổ đông phải thanh toán cho Công ty chi phí sao chụp

tài liệu.

(iv) Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:

Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.

(v) Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:

- Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.

(vi) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:

- Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc tổ chức lại Công ty.

- Yêu cầu mua lại cổ phần phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định của tổ chức định giá sẽ là quyết định cuối cùng.

- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(vii) Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty:

- Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một

phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ.

- Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật.

(viii) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:

- Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật hiện hành.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) trong các trường hợp sau:

+ Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

+ Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

+ Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

- Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc). Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

(ix) Quyền được nhận cổ tức:

Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng mức chi trả cổ tức không được cao hơn mức mà Hội đồng quản trị kiến nghị.

(x) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục (hoặc một tỉ lệ, thời hạn nắm giữ khác do Công ty tự quy định) có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế.
- Trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

(xi) Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này.

(xii) Các quyền khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

b) Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:

- Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này.

- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác.

c) Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:

- Nhận cổ tức theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này.

- Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại.

- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

d) Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:

- Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này.

- Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ.

- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 17. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu/thành viên/cổ đông

1. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu (đối với công ty TNHH một thành viên)
 - a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
 - b) Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật;
 - c) Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
 - d) Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng, giao dịch trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
 - e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
 - f) Các nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
2. Nghĩa vụ của thành viên (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên)
 - a) Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết góp và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;
 - b) Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - c) Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên;
 - d) Thành viên sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì thành viên đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) số cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác; không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các thành viên khác. Đồng thời, phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật;
 - e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
 - f) Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
3. Nghĩa vụ của cổ đông (đối với công ty cổ phần)
 - a) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và Người

đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

b) Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

c) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.

e) Các nghĩa vụ khác:

- Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 18. Sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Hình thức của sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông: văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này (do Công ty quyết định).

4. Sổ đăng ký thành viên/sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty (riêng đối với Sổ đăng ký cổ đông có thể được lưu giữ tại cả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam).

5. Chủ tịch Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký phần vốn góp/cổ phần cho thành viên/cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho thành viên/cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.

6. Quy định khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 19. Chứng chỉ cổ phiếu (quy định đối với công ty cổ phần)

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

3. Trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà không phải trả cho Công ty bất kỳ một khoản phí nào.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.

5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu nhưng sẽ phải thanh toán mọi chi phí liên quan.

6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ. Công ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Chương III
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Mục 1
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 20. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc).
4. Ban Kiểm soát.

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần (hoặc Công ty có thể quy định khác);
 - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ...% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
 - g) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
 - h) Quyết định mua lại trên ...% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại (lưu ý: đối với cổ phần phổ thông Công ty chỉ được mua lại không quá 10%);
 - i) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - j) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

k) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 22. Các đại diện được uỷ quyền

1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền uỷ quyền tối đa ba (03) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp cổ đông cử hơn một (01) người đại diện theo uỷ quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

3. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:

a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng (hoặc do Công ty quy định nhưng tối đa là 04 tháng) kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCK và tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (x) điểm a khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này;
- d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- e) Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (x) điểm a khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Báo cáo tài chính năm;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
- c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc);
- d) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
- e) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- f) Các vấn đề khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có quyết định triệu tập họp và lập xong chậm nhất ... ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;

c) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;

d) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (x) điểm a khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn;

b) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông như quy định tại tiết (x) điểm a khoản 3 Điều 16 Điều lệ này;

c) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (tỷ lệ cụ thể do Công ty quy định).

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (tỷ lệ cụ thể do Công ty quy định).

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình

thức sau đây:

- a) Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trường ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.

3. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

5. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc

họp. Trường họp không có người có thể làm Chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường họp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

b) Chủ tọa cử một người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu (gồm 03 người) theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

6. Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách họp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường họp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và họp pháp;

c) Trường họp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm a, b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

Điều 27. Bầu đôn phiếu

1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.

2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% đến dưới ...% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị và ... ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% đến dưới ...% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% đến dưới ...% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị và ... ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% đến dưới ...% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị và ... ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;

e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% đến dưới ...% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị và ... ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;

f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ...% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Đối với các quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; bán trên năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.

5. Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan, không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất ...% tổng số cổ phiếu được quyền biểu quyết thông qua, tương ứng theo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 104 Luật Doanh nghiệp.

6. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bất cứ lúc nào để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Nội dung phiếu lấy ý kiến, cách thức, thủ tục gửi, nhận phiếu, kiểm phiếu, ghi biên bản phải tuân thủ quy định tại Điều 105 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận (tỷ lệ cụ thể do Công ty quy định).

7. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày,

kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 29. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết (hoặc do Công ty tự quy định).

2. Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập biên bản với đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

II. Hội đồng quản trị

Điều 31. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e) Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (hoặc tỷ lệ khác do Công ty quy định), trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan;
- h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo uỷ quyền;
- i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- j) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

l) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;

m) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

n) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

o) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc); xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và các cán bộ quản lý khác;

p) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

q) Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

r) Điều khoản khuyến nghị: Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Giám đốc (Tổng Giám đốc) và Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) đệ trình (nếu có);

s) Điều khoản khuyến nghị: Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết quyết định của Giám đốc (Tổng Giám đốc) và Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;

t) Điều khoản khuyến nghị: Hội đồng quản trị phải lập tức thông báo cho cổ đông trong những trường hợp sau đây:

- Công ty hoặc Ban lãnh đạo của Công ty bị nghi ngờ có liên quan đến các hoạt động phi pháp.

- Tình trạng tài chính của Công ty tiếp tục suy giảm và không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Công ty kinh doanh bị thua lỗ từ ...% trên vốn chủ sở hữu.
- Công ty đề xuất thay đổi Chủ tịch hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát.
- Xảy ra các trường hợp khẩn cấp làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Công ty và khách hàng.

u) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.

5. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

6. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, các cổ đông hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan.

7. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:
 - Quyền được cung cấp thông tin:

+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;

+ Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

- Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây (hoặc theo quy định khác của Công ty):

+ Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

+ Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

- Quyền khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

b) Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

- Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 32. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là: ... thành viên (số lượng cụ thể do Công ty quy định phù hợp với Luật Doanh nghiệp và quy chế quản trị Công ty). Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu ... người. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành. Điều khoản khuyến nghị: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ ... (65-70) tuổi trở lên không vượt quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm (số năm cụ thể do Công ty quy định). Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi

tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

4. Điều khoản khuyến nghị: Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị phải được công bố trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông, gồm có: danh tính của ứng viên; danh tính của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó; độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đảm nhiệm trong vòng năm (05) năm qua; những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm; báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp ứng viên đó được tái bổ nhiệm; bản chất mối quan hệ của ứng viên với Công ty; các vị trí trong Hội đồng quản trị hoặc các vị trí chủ chốt khác mà ứng viên nắm giữ, được đề cử tại các công ty khác; quan hệ của ứng viên với người có liên quan trong Công ty; quan hệ của ứng viên với đối tác kinh doanh chính của Công ty; những thông tin liên quan đến tình hình tài chính của ứng viên và những vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới nhiệm vụ, tính độc lập của ứng viên với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị; việc ứng viên từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu của Công ty (nếu có).

5. Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng.

3. Đối với công ty chứng khoán mà Nhà nước sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ: Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

4. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác (đối

với công ty niêm yết).

5. Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

6. Điều khoản khuyến nghị: Không đề cử vào Hội đồng quản trị nhân viên của một đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán cho Công ty trong vòng ... năm qua.

7. Điều khoản khuyến nghị: Các thành viên Hội đồng quản trị cần có những phẩm chất và năng lực sau đây:

a) Nhận được sự tin tưởng của các cổ đông (phản ánh qua việc các cổ đông biểu quyết ủng hộ), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý và nhân viên của Công ty;

b) Có khả năng cân bằng lợi ích của tất cả các bên có quyền lợi liên quan và đưa ra những quyết định hợp lý;

c) Có kinh nghiệm chuyên môn và trình độ học vấn cần thiết để điều hành hoạt động Công ty một cách hiệu quả;

d) Có kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, am hiểu các vấn đề địa phương, hiểu biết về thị trường, sản phẩm và đối thủ cạnh tranh;

e) Có khả năng biến kiến thức và kinh nghiệm thành các giải pháp thực tiễn.

8. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

9. Điều kiện và tiêu chuẩn khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 34. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.

2. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền

phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;
- b) Nhận được đề nghị của Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- c) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ... ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được hơn một

phần hai (1/2) tổng số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn xin từ chức;
- d) Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng quản trị bị mất năng lực hành vi;
- e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp bổ sung thành viên Hội đồng quản trị: trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị. Việc bầu mới thành viên Hội đồng quản trị thay thế phải được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 36. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành (quy định bắt buộc đối với công ty chứng khoán đại chúng)

1. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc), kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty (quy định cụ thể theo Thông tư quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng).

3. Điều khoản khuyến nghị: Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác nhưng không được bổ nhiệm lại trong nhiệm kỳ tiếp theo.

4. Điều khoản khuyến nghị: Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên Hội đồng quản trị khác, ngoài ra còn có các quyền hạn sau:

- a) Đề xuất với Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc đề xuất với Ban Kiểm soát tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị phản đối đề nghị này;
- b) Thuê tổ chức tư vấn hoặc kiểm toán để thực hiện nhiệm vụ của mình;
- c) Đưa ra ý kiến độc lập về các vấn đề liên quan đến kế hoạch khen thưởng, trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý Công ty;
- d) Đưa ra các ý kiến độc lập về các giao dịch lớn có liên quan và báo cáo cơ quan quản lý khi xét thấy cần thiết.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm hoặc Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị (do Công ty quy định).

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm nhiệm chức Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, trừ khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
- e) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;
- g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;
- h) Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;
- i) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- j) Thường xuyên gặp gỡ Giám đốc (Tổng Giám đốc) và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc);
- k) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- l) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
- m) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- n) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;
- o) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- p) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 38. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị (bắt buộc đối với công ty đại chúng hoặc công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán)

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

f) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;

m) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;

b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) nhằm hoàn thiện hệ thống này;

d) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

III. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 39. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

1. Thành phần Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) của Công ty gồm có: Giám đốc (Tổng Giám đốc), các Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và ... (các chức danh quản lý khác do Công ty tự quy định).

2. Thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng Giám đốc) không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) khác là ... năm (do Công ty tự quy định). Số lượng thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) đồng

thời là thành viên Hội đồng quản trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số ghế trong Hội đồng quản trị (đối với công ty đại chúng).

3. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

4. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc);

b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc) cụ thể như sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;

f) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

g) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;

h) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Tuyển dụng lao động;

j) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Giám đốc (Tổng Giám đốc) ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;

k) Điều khoản khuyến nghị: Giám đốc (Tổng Giám đốc) không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành Công ty và việc quản trị các công ty con của Công ty;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

6. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:

a) Nghĩa vụ của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

- Thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

b) Quyền lợi của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc):

- Thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) do Hội đồng quản trị quyết

định;

- Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Sở hữu ít nhất năm phần trăm (05%) số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng.
3. Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
4. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.
5. Trường hợp công ty chứng khoán là công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ: Giám đốc (Tổng Giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty.
6. Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Giám đốc (Tổng Giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này.
2. Có đơn xin từ chức.
3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.
4. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc)

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.

c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

e) Tách biệt tài sản của khách hàng;

f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Giám đốc (Tổng Giám đốc) giao.

2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

- d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- e) Yêu cầu khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

- a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- b) Xác định rủi ro của Công ty;
- c) Đo lường rủi ro;
- d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

IV. Ban Kiểm soát

Điều 43. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

d) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (iii) điểm a khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này;

e) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (iii) điểm a khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội

đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

f) Khi có yêu cầu khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (viii) điểm a khoản 3 Điều 16, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện.

g) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;

h) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;

i) Đối với trường hợp thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, Ban Kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCK bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

j) Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;

k) Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;

l) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

m) Nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Quyền của Ban Kiểm soát:

a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

- Báo cáo của Giám đốc (Tổng Giám đốc) trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

- Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;

- Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:

- Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

- Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

- Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ

đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Các nghĩa vụ khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.

5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 44. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty có ... thành viên (số lượng cụ thể do Công ty quy định).

2. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là ... năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

5. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại tiết (xi) điểm a khoản 3 Điều 16

Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 45. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.
2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu ... lần.
3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ ... tổng số thành viên tham dự.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác.
3. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
4. Điều khoản khuyến nghị: Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.
5. Các điều kiện và tiêu chuẩn khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
 - d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e) Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

Mục 2

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (TNHH)

Điều 48. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Hội đồng thành viên.
2. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc).
3. Ban Kiểm soát.

I. Hội đồng thành viên

Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng thành viên

1. Đối với công ty TNHH chứng khoán hai thành viên trở lên: Hội đồng thành viên gồm tất cả thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên.

2. Đối với công ty TNHH chứng khoán một thành viên: Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện theo uỷ quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Doanh nghiệp. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

3. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên

a) Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên:

- Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

- Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

- Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên ...% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của Công ty (tỷ lệ cụ thể do Công ty quy định);

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ...% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của Công ty;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ này; Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ này;

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của Công ty;

- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

- Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

- Quyết định tổ chức lại Công ty;

- Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

- Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc); xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các cán bộ quản lý khác;

- Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

- Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các thành viên và Công ty. Hội đồng thành

viên có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

- Điều khoản khuyến nghị: Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Giám đốc (Tổng Giám đốc) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) đệ trình (nếu có);

- Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên;

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan;

- Quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

b) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên (đối với công ty TNHH chứng khoán một thành viên):

- Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

- Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc); xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;

- Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

- Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên;

- Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể khác và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với Chủ sở hữu công ty: do Chủ sở hữu công ty quy định,

phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:

a) Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên, nhóm thành viên quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên) nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần;

b) Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty (hoặc một địa điểm khác do Công ty tự quy định).

2. Thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm triệu tập họp Hội đồng thành viên bằng văn bản (hoặc thông báo bằng hình thức khác do Công ty quy định). Nội dung văn bản mời họp phải đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Trường hợp họp theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu;

c) Nếu Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn quy định thì thành viên, nhóm thành viên có yêu cầu được thực hiện việc triệu tập họp Hội đồng thành viên. Trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, có thể đề nghị cơ quan quản lý có thẩm quyền giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên, đồng thời có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của thành viên;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và thành viên có liên quan của Công ty.

3. Chương trình, nội dung họp Hội đồng thành viên:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu họp;

b) Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp và gửi kiến nghị đến Công ty chậm nhất một (01) ngày làm việc trước ngày họp

Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị đó được chấp thuận nếu đa số thành viên dự họp đồng ý. Nội dung kiến nghị phải đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 51. Các đại diện được uỷ quyền (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên)

1. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Người đại diện theo uỷ quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Người đại diện theo uỷ quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được uỷ quyền.

2. Việc chỉ định hoặc thay thế người đại diện theo uỷ quyền phải lập bằng văn bản và thông báo cho Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày chỉ định. Thông báo uỷ quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp và có hiệu lực kể từ ngày Công ty nhận được thông báo.

3. Người đại diện theo uỷ quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Người đại diện theo uỷ quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực và cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và Công ty.

Điều 52. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất ...% vốn điều lệ.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất ...% vốn điều lệ.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thể thức tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên: do Công ty tự quy định.

5. Đối với công ty TNHH chứng khoán một thành viên: cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên dự họp.

Điều 53. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên (nếu Công ty không quy định khác):

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Quyết định phương hướng phát triển Công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng Giám đốc);
- d) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- e) Tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
- f) Nội dung khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên:

- a) Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên:
 - Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp khi được số phiếu đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận. Đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ...% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể Công ty thì phải được số phiếu đại diện ít nhất ...% tổng số vốn góp của thành viên dự họp chấp thuận;

- Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua nếu được số thành viên đại diện ít nhất ...% vốn điều lệ chấp thuận. Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

b) Đối với công ty TNHH một thành viên: Mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau (hoặc Chủ sở hữu công ty quy định số phiếu biểu quyết cụ thể của mỗi thành viên). Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty phải được ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên dự họp chấp thuận.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, trừ những trường hợp phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận (đối với công ty TNHH một thành viên).

Điều 54. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập biên bản và lưu giữ tại trụ sở chính.

2. Tất cả thành viên, người đại diện thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp Hội đồng thành viên. Trường hợp nghị quyết Hội đồng thành viên đã được thông qua theo đúng quy định, nhưng thành viên hoặc người đại diện thành viên thiếu số từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp Hội đồng thành viên.

3. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên: Chủ tịch Hội đồng thành viên do Hội đồng thành viên bầu ra trong số các thành viên.

2. Đối với công ty TNHH chứng khoán một thành viên: Chủ sở hữu công ty chỉ định một người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là: ... năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động

của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

g) Quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu ra một (01) người trong số các thành viên, tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

6. Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty;

b) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và thành viên/Chủ sở hữu;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và thành viên/Chủ sở hữu của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và người có liên quan làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

e) Chủ tịch Hội đồng thành viên không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

- f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- g) Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 56. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

Tương tự các quy định tại Điều 38 của Điều lệ này.

II. Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Điều 57. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

1. Thành phần Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) gồm có: Giám đốc (Tổng Giám đốc), các Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và ... (các chức danh quản lý khác do Công ty quy định).

2. Thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) do Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng Giám đốc) là ... năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc): tương tự các quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 39 của Điều lệ này.

Điều 58. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) vốn điều lệ của Công ty (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên) hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

3. Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.

4. Đối với công ty TNHH một thành viên: Không phải là người có liên quan của Hội đồng thành viên, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người

đại diện theo ủy quyền.

5. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc) công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

6. Trường hợp công ty chứng khoán là công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của nhà nước chiếm trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ: Giám đốc (Tổng Giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty.

7. Đối với công ty TNHH một thành viên: Trường hợp chủ sở hữu công ty chứng khoán là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp có trên năm mươi phần trăm (50%) sở hữu nhà nước: Giám đốc (Tổng Giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan Nhà nước và người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Điều 59. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc)

Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) theo quy định tại Điều 58 Điều lệ này;
2. Có đơn xin từ chức;
3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên;
4. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 60. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)

Tương tự các quy định tại Điều 42 của Điều lệ này.

III. Ban Kiểm soát

Điều 61. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

1. Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên: thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng thành viên bầu chọn. Nguyên tắc bầu chọn thành viên Ban

Kiểm soát: do Hội đồng thành viên quy định.

2. Đối với công ty TNHH một thành viên: thành viên Ban Kiểm soát do Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm.

3. Các quy định khác về Ban Kiểm soát: tương tự Điều 44 của Điều lệ này.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng thành viên (đối với công ty chứng khoán TNHH một thành viên), Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc). Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) lên Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên;

d) Kiến nghị Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;

e) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này (đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên). Báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra cho Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên hoặc nhóm thành viên có yêu cầu trong vòng ... ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại điểm này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng thành viên (đối với công ty TNHH một

thành viên) và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

f) Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, thành viên/Chủ sở hữu hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải tiếp tục báo cáo Chủ sở hữu/đề nghị triệu tập họp Hội đồng thành viên để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;

g) Đối với trường hợp thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, Ban Kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCK;

h) Trường hợp Kiểm soát viên biết rằng thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty, nhưng không hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định, Kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;

i) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên;

j) Nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Quyền của Ban Kiểm soát

a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên;

c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;

- Báo cáo của Giám đốc (Tổng Giám đốc) trình Hội đồng thành viên

hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;

- Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;

- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác

- Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên. Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

- Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên có quyết định khác;

- Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và thành viên/Chủ sở hữu;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và thành viên/Chủ sở hữu công

ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

e) Nghĩa vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

5. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 63. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

Tương tự các quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.

Điều 64. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Tương tự các quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.

Điều 65. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Theo quyết định của Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty;

e) Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình

và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Chủ tịch Hội đồng thành viên triệu tập họp Hội đồng thành viên/báo cáo lên Chủ sở hữu công ty (đối với công ty TNHH một thành viên) để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bổ nhiệm Ban Kiểm soát mới thay thế.

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 66. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

- a) Cổ đông/thành viên với Công ty;
- b) Cổ đông/thành viên với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành hay người quản lý quy định tại Điều lệ công ty;

c) Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.

2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông/thành viên phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 67. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:

- a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- b) Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 68. Các giao dịch phải được chấp thuận

1. Đối với công ty cổ phần

a) Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc);
- Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc).

b) Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn). Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, đồng thời niêm yết dự thảo hợp đồng tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết, thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

c) Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

2. Đối với công ty TNHH từ hai thành viên trở lên

a) Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

- Thành viên Hội đồng thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của

thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Người đại diện theo pháp luật của Công ty và người có liên quan của những đối tượng này;

- Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ và người có liên quan của những đối tượng này.

b) Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết dự thảo hợp đồng tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty. Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày hợp đồng được niêm yết. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết và hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số vốn có quyền biểu quyết còn lại.

3. Đối với công ty TNHH một thành viên

a) Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

- Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu công ty;
- Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát và người có liên quan của những đối tượng này;

- Người quản lý Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.

b) Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó cho Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc) và Ban Kiểm soát, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó;

c) Hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm a khoản 3 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

- Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

- Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều

65 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 69. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan

1. Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Ban Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc)/Ban Kiểm soát có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.

2. Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 70. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:

a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông/thành viên và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông/thành viên và công chúng đầu tư.

2. Nội dung công bố thông tin:

a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;

- Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;

- Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các

văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông/thành viên có thể dễ dàng liên hệ;
- c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông/thành viên, ghi nhận những ý kiến của cổ đông/thành viên và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.

4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 71. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 72. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 73. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng quản trị chỉ định.

3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 74. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

1. Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các thành viên/cổ đông: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên/cổ đông phổ thông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật. Mức chi trả cổ tức không được vượt quá mức đề xuất của Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần).

3. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. Ngày chốt danh sách cổ đông/thành viên và ngày chi trả cổ tức, thưởng:

a) Đối với công ty cổ phần: Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

b) Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên: Hội đồng thành viên quyết định ngày chốt danh sách và ngày phân chia lợi nhuận, chia thưởng.

5. Đối với công ty TNHH một thành viên: Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 76. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

- a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI

GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 77. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên trên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có

quyền biểu quyết/thành viên có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên thông qua.

Điều 78. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 79. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ này nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
 - b) Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
 - c) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu (đối với công ty cổ phần) trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - d) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Chủ sở hữu công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Chủ sở hữu công ty và pháp luật.

Điều 80. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

THẺ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 81. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 82. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm ... Chương ... Điều, được Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần chứng khoán/Công ty TNHH chứng khoán nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm ... tại ... và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập thành ... bản (theo nhu cầu), có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị mới có giá trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm
6. Chữ ký của **CHỦ SỞ HỮU/THÀNH VIÊN SÁNG LẬP/CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY** (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung điều lệ) (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu).

Phụ lục XII
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN NHƯỢNG CỔ
PHẦN/PHẦN VỐN GÓP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN/PHẦN
VỐN GÓP

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty chứng khoán (tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:...

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp như sau:

1. Bên chuyển nhượng
 - Tên cá nhân, tổ chức:.....
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... (đối với tổ chức) do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....hoặc số chứng minh thư nhân dân/ số hộ chiếu..... do..... cấp ngày cấp.....
 - Số lượng cổ phần/phần vốn góp đang nắm giữ:.....tỷ lệ.....
 - Số lượng cổ phần/phần vốn góp chuyển nhượng:..... tỷ lệ.....
2. Bên nhận chuyển nhượng:
 - Tên cá nhân, tổ chức:.....
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... (đối với tổ chức) do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....hoặc số chứng minh thư nhân dân/ số hộ chiếu..... do..... cấp ngày cấp.....
 - Số lượng cổ phần/phần vốn góp đang nắm giữ:.....tỷ lệ.....
 - Số lượng cổ phần/phần vốn góp nhận chuyển nhượng:..... tỷ lệ.....

Chúng tôi cam kết hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (phần vốn góp) theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

*Hồ sơ gửi kèm
(Liệt kê đầy đủ)*

(Tổng) Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XIII
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUYỂN NHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUYỂN NHƯỢNG

(Áp dụng cho trường hợp báo cáo kết quả giao dịch chuyển nhượng để trở thành cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty chứng khoán (tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số:..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax:...

Chúng tôi xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả chuyển nhượng đã được chấp thuận như sau:

TT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số CMND/ hộ chiếu/ Giấy ĐKKD	Ngày cấp	Quốc tịch	Số lượng cổ phần/ phần góp vốn		Tỷ lệ (%)	
					Trước chuyển nhượng	Sau chuyển nhượng	Trước chuyển nhượng	Sau chuyển nhượng
I	Bên chuyển nhượng							
II	Bên nhận chuyển nhượng							
	Tổng cộng							

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo./.

Người đại diện theo pháp luật của công ty
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XIV
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi là:

- Công ty (tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày..... tháng.... năm.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty được tạm ngừng hoạt động kinh doanh chứng khoán như sau:

- Tên Công ty/chi nhánh/phòng giao dịch (tên đầy đủ) đề nghị tạm ngừng.....
- Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh/phòng giao dịch.....
- Ngày dự kiến tạm ngừng:.....
- Ngày dự kiến trở lại hoạt động.....
- Lý do tạm ngừng:.....

Chúng tôi cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XV
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- I. Thông tin về khách hàng
 1. Họ và tên:.....
 2. Ngày.....tháng.....năm sinh Giới tính:.....
 3. Quốc tịch:.....
 4. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp..... nơi cấp.....
 5. Nơi làm việc....
 6. Địa chỉ liên lạc....
 7. Điện thoại liên lạc.....
 8. Số tài khoản ngân hàng.....nơi mở tài khoản.....
 9. Giấy tờ kèm theo (liệt kê chi tiết)
- II. Thông tin liên quan đến giao dịch chứng khoán
 1. Loại chứng khoán giao dịch
 2. Phương thức giao dịch
 3. Phương thức thông báo kết quả giao dịch
 4. Phương thức nhận sao kê hàng tháng
 5. Phương thức khấu trừ thuế thu nhập
- III. Thông tin về chứng khoán và kiến thức đầu tư chứng khoán của khách hàng
 1. Mục tiêu đầu tư
 2. Mức độ chấp nhận rủi ro
 3. Kinh nghiệm và kiến thức về đầu tư
 4. Tài khoản tại công ty chứng khoán khác (số tài khoản giao dịch, nơi mở tài khoản)
 5. Tên công ty đại chúng mà khách hàng nắm giữ chức danh quản lý
 6. Tên công ty đại chúng mà khách hàng là cổ đông lớn
- IV. Thông tin về người có quyền thụ hưởng liên quan
 1. Họ và tên:.....
 2. Ngày.....tháng.....năm sinh Giới tính:.....

3. Quốc tịch:.....
 4. Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp..... nơi cấp.....
 5. Mối quan hệ với khách hàng:.....
 6. Điện thoại liên lạc.....
- V. Thông tin về người ủy quyền giao dịch (nếu có):
1. Họ và tên:.....
 2. Ngày.....tháng....năm sinh Giới tính:.....
 3. Quốc tịch:.....
 4. Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp..... nơi cấp.....
 5. Mối quan hệ với khách hàng:.....
 6. Điện thoại liên lạc.....
 7. Giấy tờ kèm theo (liệt kê chi tiết)
- VI. Thông tin về người tư vấn mở tài khoản và giao dịch chứng khoán:
1. Họ và tên:.....
 2. Số chứng chỉ hành nghề.....loại.....
 3. Quan hệ giữa người tư vấn và khách hàng.

Phụ lục XVI
CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG MỞ TÀI KHOẢN GIAO
DỊCH CHỨNG KHOÁN GIỮA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ
KHÁCH HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

Các bên tham gia ký kết hợp đồng:

- Tên, địa chỉ công ty chứng khoán, tên người đại diện công ty;
- Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân/số hộ chiếu/số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp của khách hàng;

Điều khoản về các thoả thuận cụ thể:

- Các cách thức nhận lệnh của công ty;
- Tỷ lệ ký quỹ đặt mua/bán chứng khoán được áp dụng;
- Thoả thuận về lãi suất trên số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán;
- Thời hạn, cách thức xử lý tài sản trong trường hợp khách hàng không có khả năng thanh toán đúng hạn;
- Thoả thuận về thời gian và phương thức chuyển đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong trường hợp chuyển tiền giao dịch chứng khoán bằng ngoại tệ.

Điều khoản về quyền và nghĩa vụ các bên tham gia:

- Quyền và nghĩa vụ của khách hàng (sở hữu tiền, chứng khoán và các khoản lợi nhuận, quyền và lợi ích hợp pháp khác gắn liền với số tiền, chứng khoán đó; cung cấp thông tin theo yêu cầu của công ty, trả phí giao dịch.....)
- Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán (thu phí giao dịch, lưu ký, thực hiện các ủy quyền hợp pháp khác theo thoả thuận với khách hàng; lưu giữ, bảo quản tiền, chứng khoán cho khách hàng, thực hiện giao dịch, bảo mật thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu của khách hàng....).

Điều khoản về các thoả thuận khác:

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, điều khoản này nêu rõ:
 - Khách hàng được bồi thường thiệt hại nếu công ty vi phạm nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này;
 - Mức bồi thường thiệt hại: do các bên thoả thuận cụ thể hoặc theo quy định của pháp luật.
- Cách thức xử lý tài khoản trong trường hợp công ty rút nghiệp vụ môi giới, giải thể hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- Các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;
- Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng;
- Giải quyết tranh chấp phát sinh;
- Các thoả thuận khác theo thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Phụ lục XVII
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tên công ty chứng khoán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)
 V/v báo cáo tình hình tài khoản
 và tiền gửi giao dịch chứng khoán

....., ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty chứng khoán... báo cáo tình hình tài khoản giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng mở tài khoản tại Công ty vào thời điểm.....

1. Số lượng tài khoản của nhà đầu tư;

Loại khách hàng		Số lượng
Trong nước	Cá nhân	
	Tổ chức	
Nước ngoài	Cá nhân	
	Tổ chức	
Tổng		

2. Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

STT	Ngân hàng nhận tiền gửi	Số dư trên tài khoản
1	Ngân hàng.... - Tài khoản số.....
2	Ngân hàng..... - Tài khoản số.....	
	Tổng

Ghi chú: 02 số liệu trên phải được chốt vào cùng thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác cũng như chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu nói trên.

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ trách bộ phận kiểm
soát nội bộ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục XVIII
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thông tin về công ty trước khi chuyển đổi:

- Công ty (tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số:..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.... tháng.... năm....
- Nghiệp vụ kinh doanh:.....
- Hình thức pháp lý:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:.....
- Vốn điều lệ:.....
- Điện thoại: Fax:...

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty chuyển đổi với nội dung như sau:

- Công ty (tên đầy đủ của công ty sau chuyển đổi ghi bằng chữ in hoa)...
- Hình thức pháp lý:.....
- Nghiệp vụ kinh doanh:.....
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Vốn điều lệ:.....

Lý do đề nghị chuyển đổi công ty chứng khoán:

Chúng tôi cam kết sau khi công ty chúng tôi chuyển đổi công ty chứng khoán, chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và thực hiện hoạt động giao dịch chứng khoán theo đúng pháp luật.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

Người đại diện theo pháp luật của công ty
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XIX
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN HỢP NHẤT, SÁP NHẬP CÔNG
TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỢP NHẤT, SÁP NHẬP CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thông tin về các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập: (Tất cả các công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập phải ghi đầy đủ các thông tin như sau)

- Công ty (tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số:..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.... tháng.... năm....
- Nghiệp vụ kinh doanh:.....
- Hình thức pháp lý:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:.....
- Vốn điều lệ:.....
- Điện thoại: Fax:....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho công ty chúng tôi hợp nhất, sáp nhập với nội dung như sau:

- Tên công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất sáp nhập:.....
- Nghiệp vụ kinh doanh:.....
- Hình thức pháp lý:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty:.....
- Vốn điều lệ:.....

Lý do hợp nhất, sáp nhập:.....

Người đại diện liên hệ:

1. Họ và tên

2. Số Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu..... ngày cấp..... nơi cấp.....
3. Địa chỉ.....
4. Số điện thoại liên hệ.....
5. Email.....

Chúng tôi cam kết sau khi chúng tôi hợp nhất, sáp nhập công ty chứng khoán, chúng tôi sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và thực hiện hoạt động giao dịch chứng khoán theo đúng pháp luật.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê đầy đủ)

Công ty chứng khoán 1

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Công ty chứng khoán 2

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XX
MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG HỢP ĐỒNG HỢP NHẤT, SÁP NHẬP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

1. Thông tin về các công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập

- Tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch tiếng Việt, tiếng Anh, địa chỉ trụ sở chính; website; Họ tên Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty; Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật;

- Vốn điều lệ, vốn điều lệ thực góp, số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành, các loại chứng khoán khác đã phát hành và số lượng từng loại (nếu có);

- Thông tin về các mối liên hệ giữa các tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập: quan hệ sở hữu chéo và các mối quan hệ người có liên quan; quan hệ kinh doanh và các quan hệ khác với bên thứ ba;

2. Thông tin về công ty chứng khoán sau hợp nhất, sáp nhập

- Tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch tiếng Việt, tiếng Anh, địa chỉ trụ sở chính; phạm vi hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh sau hợp nhất, sáp nhập; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, hoặc Chủ tịch Công ty; Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật;

- Cơ cấu nguồn vốn và tài sản sau hợp nhất, sáp nhập; số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành, giá trị phần vốn góp dự kiến sau hợp nhất, sáp nhập;

3. Các điều khoản chi tiết của hợp đồng

- Hình thức hợp nhất, sáp nhập, phương pháp kế toán hợp nhất, sáp nhập; ngày hợp nhất, sáp nhập dự kiến; ngày bắt đầu tiếp nhận bàn giao mọi quyền, nghĩa vụ và tài sản từ các tổ chức hợp nhất, sáp nhập;

- Tỷ lệ chuyển đổi dự kiến, các trường hợp phải điều chỉnh và mức độ điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi và tổ chức được quyền ra quyết định điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty thông qua;

- Trình tự, thủ tục, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi cổ phần, phần vốn góp; lập danh sách và xác nhận quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông, thành viên góp vốn;

- Phương án xử lý đối với giao dịch cổ phiếu quỹ; trường hợp phát hành tăng vốn hoặc các hoạt động làm thay đổi tình hình tài chính của công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập; trường hợp có thêm công ty chứng khoán đăng ký tham gia hợp nhất, sáp nhập;

- Phương án xử lý trong trường hợp cổ đông, bao gồm cả cổ đông ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái chủ, thành viên góp vốn yêu cầu mua lại chứng khoán; Trách nhiệm thông báo cho chủ nợ và phương án xử lý trong trường hợp chủ nợ yêu cầu hoàn trả các khoản vay hoặc yêu cầu thỏa thuận các điều khoản bảo đảm khả năng chi trả;

- Phương án sử dụng người lao động và các chức danh quản lý: điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ, quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động; thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Ban Kiểm soát;

- Trường hợp công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập dự kiến không thực hiện một số nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập đang thực hiện: Phương án và trách nhiệm bàn giao việc thực hiện các hợp đồng kinh doanh chứng khoán còn hiệu lực, điều kiện bàn giao hợp đồng cho các bên có liên quan (nếu có);

- Các hành vi bị cấm thực hiện trong thời gian kể từ ngày Đại hội cổ đông, hội đồng thành viên, chủ sở hữu thông qua nội dung Hợp đồng tới Ngày hợp nhất, sáp nhập;

- Các nội dung liên quan tới thuế và các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

- Thông tin về các tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề pháp lý khác liên quan tới công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập;

- Các phương án xử lý và/hoặc bồi thường trong trường hợp một bên đơn phương hủy bỏ thỏa thuận hợp nhất, sáp nhập;

- Các vấn đề khác nếu có liên quan.

Phụ lục XXI
MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG PHƯƠNG ÁN HỢP NHẤT,
SÁP NHẬP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

1. Thông tin về các công ty chứng khoán tham gia hợp nhất/sáp nhập

- Tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch tiếng Việt, tiếng Anh, địa chỉ trụ sở chính; website của các công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập; Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu; Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật;

- Danh sách các cổ đông, thành viên góp vốn vào các công ty chứng khoán bị hợp nhất/ sáp nhập/ sáp nhập sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên (theo mẫu tại Phụ lục V);

- Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động của công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập trong 03 năm gần nhất, hoặc trong suốt thời gian hoạt động (trường hợp công ty chứng khoán hoạt động dưới ba 03 năm);

- Cơ cấu nguồn vốn và tài sản; vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành, các loại chứng khoán khác đã phát hành và số lượng từng loại (nếu có); số lượng cổ phiếu quỹ; số cổ phần, giá trị phần vốn góp vào các công ty chứng khoán khác cũng tham gia hợp nhất, sáp nhập;

2. Thông tin về công ty chứng khoán sau hợp nhất, sáp nhập

- Tên đầy đủ, tên viết tắt, tên giao dịch tiếng Việt, tiếng Anh, địa chỉ trụ sở chính; phạm vi hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh hợp nhất, sáp nhập; Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát; dự kiến nhân sự quản lý (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc); cơ cấu tổ chức, hoạt động và quản lý; danh sách các địa điểm kinh doanh bao gồm địa chỉ trụ sở chính, phòng giao dịch, văn phòng đại diện;

- Cơ cấu nguồn vốn và tài sản sau hợp nhất, sáp nhập; số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành, giá trị phần vốn góp dự kiến sau hợp nhất, sáp nhập;

- Thông tin về các mối liên hệ giữa các tổ chức bị hợp nhất bao gồm: quan hệ sở hữu chéo và quan hệ người có liên quan khác; quan hệ kinh doanh và các quan hệ khác với bên thứ ba.

3. Thông tin về việc hợp nhất, sáp nhập

- Mục đích hợp nhất, sáp nhập; hình thức hợp nhất, sáp nhập; chi phí hợp nhất, sáp nhập; phương pháp kế toán hợp nhất, sáp nhập;

- Các phương pháp xác định giá trị cổ phần, phần vốn góp và hạn chế của từng phương pháp (nếu có); giá trị cổ phần, phần vốn góp, trái phiếu chuyển đổi; tỷ lệ chuyển đổi dự kiến cổ phần, phần vốn góp, trái phiếu chuyển đổi; các trường hợp bắt buộc phải điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi và mức độ điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; tỷ suất lợi nhuận trên vốn mỗi cổ phần, phần vốn góp trước và sau hợp nhất, sáp nhập; so sánh giá thị trường, giá trị hợp lý với giá trị sau khi chuyển đổi;

- Lộ trình hợp nhất, sáp nhập: ngày dự kiến ký hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, ngày hợp nhất, sáp nhập dự kiến; trình tự, thủ tục, điều kiện, tổ chức thực hiện chuyển đổi cổ phần, phần vốn góp, trái phiếu chuyển đổi;

- Thời hạn, thủ tục thực hiện việc hủy niêm yết chứng khoán (trong trường hợp công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập có chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán); thủ tục hủy đăng ký, lưu ký (trường hợp tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập đã đăng ký, lưu ký);

- Phương án huy động vốn, trong trường hợp tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập không đủ năng lực tài chính để bảo đảm quyền lợi của các bên có liên quan phản đối, không đồng ý việc hợp nhất, sáp nhập;

- Thời điểm dự kiến mà các hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập bắt đầu được hạch toán tại sổ kế toán của công ty chứng khoán hợp nhất, sáp nhập.

4. Phương án bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan

- Đối với cổ đông, thành viên góp vốn: trách nhiệm mua lại cổ phần, phần vốn góp của cổ đông, thành viên góp vốn phản đối việc hợp nhất, sáp

nhập; nguyên tắc xác định giá mua lại; thời gian dự kiến thực hiện mua lại; thủ tục, điều kiện mua lại, hình thức thanh toán, nguồn vốn thanh toán;

- Đối với trái chủ: trách nhiệm mua lại trái phiếu theo quy định tại điều kiện phát hành (nếu có);

- Đối với chủ nợ: cam kết và phương án thanh toán nợ;

- Đối với người lao động và các chức danh quản lý: điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ, quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động; thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Ban Kiểm soát;

- Đối với khách hàng: Phương án xử lý các hợp đồng kinh doanh chứng khoán còn hiệu lực, việc bàn giao thực hiện hợp đồng còn hiệu lực cho công ty chứng khoán thay thế, điều kiện bàn giao hợp đồng, nguồn vốn và chi phí bồi thường cho các bên có liên quan (nếu có).

5. Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập về các vấn đề có thể ảnh hưởng tới giá trị tài sản doanh nghiệp và tỷ lệ chuyển đổi trong thời gian kể từ khi Hợp đồng được ký kết tới Ngày hợp nhất, sáp nhập: điều kiện giao dịch mua cổ phiếu quỹ, ngoại trừ trường hợp mua cổ phiếu từ các cổ đông phản đối việc hợp nhất, sáp nhập; bổ sung công ty chứng khoán tham gia việc hợp nhất, sáp nhập; thay đổi vốn điều lệ hoặc các hoạt động làm thay đổi tình hình tài chính của công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập; thông tin về các tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề tương đương mà công ty chứng khoán bị hợp nhất, sáp nhập đang tham gia.

6. Thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên liên quan tới việc điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi, phê duyệt Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và các vấn đề quan trọng khác có ảnh hưởng tới cổ đông, thành viên góp vốn; các trường hợp buộc phải lấy lại ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên.

7. Các nội dung sửa đổi tại Điều lệ Công ty hợp nhất, sáp nhập.

8. Các nội dung liên quan tới thuế và các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

9. Các phương án xử lý và/hoặc bồi thường trong trường hợp một bên bị hợp nhất, sáp nhập đơn phương hủy bỏ thỏa thuận hợp nhất, sáp nhập.

Phụ lục XXII

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tên công ty chứng khoán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)

V/v báo cáo hoạt động tháng....
năm.....

....., ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Tình hình nhân sự và cổ đông của công ty chứng khoán

1. Tình hình nhân sự:

Đối tượng	Số lượng người làm việc đầu tháng	Số lượng người làm việc cuối tháng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu tháng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong tháng		Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối tháng
				Tăng	Giảm	
A. Trụ sở chính 1. Ban Giám đốc: 2. Bộ phận môi giới: 3. Bộ phận tự doanh 4. Bộ phận bảo lãnh phát hành 5. Bộ phận tư vấn đầu tư						
B. Chi nhánh 1. Chi nhánh...(tên chi nhánh): - Giám đốc chi nhánh - Bộ phận môi giới - Bộ phận tư vấn 2. Chi nhánh...(tên chi nhánh) - Giám đốc chi nhánh - Bộ phận môi giới - Bộ phận tư vấn						
C. Phòng giao dịch 1. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch) 2. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)						
Bộ phận khác						
Tổng số						

2. Tình hình cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán*

TT	Thông tin về cổ đông				Thông tin về tỷ lệ nắm giữ			
	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Đầu tháng		Cuối tháng	
					Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
1.	...							

* Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này.

II. Mạng lưới hoạt động:

1. Mạng lưới:

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa điểm	Ghi chú
1	Chi nhánh			
2	Phòng giao dịch			
3	Văn phòng đại diện			

2. Các thay đổi liên quan trong tháng:

TT	Thay đổi	Trụ sở chính	Chi nhánh	Phòng giao dịch	Văn phòng đại diện
1	Địa điểm				
2	Đóng cửa (theo số lượng)				
3	Lập mới (theo số lượng)				
4	Tên gọi (theo số lần)				
5	Người đại diện theo pháp luật hoặc người đứng đầu hoặc trưởng đại diện (theo số lần)				
6	Tạm ngừng hoạt động				
7	Thay đổi nghiệp vụ kinh doanh (số lần theo trụ sở chính, theo chi nhánh, theo phòng giao dịch)				

III. Tình hình hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hoạt động môi giới chứng khoán

1.1. Môi giới chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

a) Số lượng tài khoản

Loại khách hàng		Đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Cuối tháng	Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong tháng
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân					
	Tổ chức					
Nước ngoài	Cá nhân					
	Tổ chức					
Tổng						

b) Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng

đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Dư cuối tháng
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

c) Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Tổng số tài khoản ủy thác đầu tháng	Phát sinh trong tháng		Cuối tháng	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong tháng (đồng)
		Tăng	Giảm			
Trong nước						
Nước ngoài						
Tổng						

d) Tình hình giao dịch

TT	Loại chứng khoán	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong tháng		Bán trong tháng		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
		KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)
I	Tổng cổ phiếu												
	Trong nước												
	Nước ngoài												
II	Tổng trái phiếu												
	Trong nước												
	Nước ngoài												
III	Tổng chứng chỉ quỹ												
	Trong nước												
	Nước ngoài												
IV	Tổng chứng khoán khác												
	Trong nước												
	Nước ngoài												
Tổng cộng (I+II+III+IV)													

1.2 Môi giới chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch

Chứng khoán	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Giá trị
1. Tổng cổ phiếu			
Công ty...			
2. Tổng trái phiếu			
.....			
3. Tổng chứng chỉ quỹ			
.....			
4. Chứng khoán khác			
.....			
Tổng cộng:			

Ghi chú: báo cáo chi tiết theo từng tổ chức phát hành.

1.3 Tình hình giao dịch ký quỹ chứng khoán

TT	Nội dung	Đầu tháng	Cuối tháng
1	Số lượng tài khoản giao dịch ký quỹ		
2	Hạn mức tín dụng cho giao dịch ký quỹ		
3	Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ		
4	Giá trị chứng khoán ký quỹ		
5	5 (năm) mã chứng khoán có số dư nợ lớn nhất		
6	Nguồn vốn tài trợ giao dịch ký quỹ: - Vốn chủ sở hữu - Vốn vay		
7	Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ: - Tiền lãi - Phí giao dịch - Các khoản thu khác		

1.4 Tổng phí môi giới thu được:

TT	Phí môi giới	Đơn vị tính (đồng)
1	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. HCM	
2	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. Hà Nội	
3	Từ giao dịch chứng khoán khác:	
	Cộng	

2. Hoạt động tự doanh chứng khoán, đầu tư tài chính

2.1 Tình hình giao dịch chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên tài khoản tự doanh

Loại CK	Tổng mua từ đầu năm		Tổng bán từ đầu năm		Mua trong tháng		Bán trong tháng		Tổng mua cuối kỳ		Tổng bán cuối kỳ	
	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)	KL	GT (Triệu đồng)
Cổ phiếu												
Trái phiếu												
CC quỹ												
Tổng												

2.2 Tình hình đầu tư

TT	Tên tổ chức nhận đầu tư từ công ty chứng khoán	Giá trị đầu tư đầu kỳ (triệu đồng)	Giá trị đầu tư tăng trong kỳ (triệu đồng)	Giá trị đầu tư giảm trong kỳ	Tổng giá trị cuối kỳ (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)-(5)
	Công ty....				

Lưu ý: giá trị đầu tư ghi nhận theo giá hạch toán mà công ty chứng khoán lựa chọn.

2.3 Tình hình nắm giữ chứng khoán

T T	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ vào thời điểm báo cáo				Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Giá mua vào	Giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100	(7)	(8)=(3)/(7) *100
A	Chứng khoán thương mại						
I	<i>Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch</i>						
1	Cổ phiếu A B ...						
2	Trái phiếu A B ...						
3	Chứng chỉ quỹ A B ...						

T T	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ vào thời điểm báo cáo				Tổng số chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành vào thời điểm báo cáo	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số lượng	Giá mua vào	Giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo	Tỷ lệ tăng trưởng tài sản đầu tư (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100	(7)	(8)=(3)/(7) *100
II	Chứng khoán chưa niêm yết						
1	Cổ phiếu A B ...						
2	Trái phiếu A B ...						
3	CC quỹ A B ...						
4	Chứng khoán khác						
B	Các khoản đầu tư, góp vốn khác
	Tổng cộng:

*** Ghi chú:**

Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch) và được phân loại theo chứng khoán đầu tư ngắn hạn, chứng khoán đầu tư dài hạn của công ty chứng khoán thực hiện theo chế độ kế toán công ty chứng khoán.

Cột (3) là các chứng khoán hiện CTCK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản.

Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng;

Cột (5) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Đối với trái phiếu, không phải tính cột (7), (8).

Phải loại trừ chứng khoán nắm giữ thuộc các giao dịch kỳ hạn chứng khoán khỏi mục này.

Các khoản đầu tư, góp vốn khác được kê chi tiết theo các khoản thành lập công ty con, công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khác

3. Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán

T T	Tên tổ chức phát hành	Loại chứng khoán bảo lãnh	Hình thức bảo lãnh	Tổng giá trị bảo lãnh	Thời gian bảo lãnh (từ đến....)	Vốn chủ sở hữu*	Tổng giá trị vốn hoạt động ròng**	Phí bảo lãnh thu được (dự thu)

* *Vốn chủ sở hữu, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán theo báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh*

** *Tổng giá trị vốn hoạt động ròng=(tài sản ngắn hạn – nợ ngắn hạn)x15*

4. Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Loại tư vấn	Số hợp đồng đã ký đầu tháng	Số hợp đồng đã thanh lý trong tháng	Số hợp đồng ký mới trong tháng	Số hợp đồng còn hiệu lực cuối tháng	Phí thu được trong tháng
I. Tư vấn đầu tư chứng khoán					
II. Tư vấn tài chính					
1. Tư vấn ..					
2. Tư vấn ..					
3. Tư vấn ..					
<i>Cộng</i>					
III. Dịch vụ khác:					
1.					
2.					
<i>Cộng</i>					
Tổng cộng					

IV. Tình hình tài chính:

1. Tóm tắt trạng thái tài sản

Tài sản	Đầu tháng	Cuối tháng	Nguồn vốn	Đầu tháng	Cuối tháng
A. Tài sản ngắn hạn			A. Nợ phải trả		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			I. Nợ ngắn hạn - Vay ngắn hạn - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán - Phải trả ngắn hạn khác		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Đầu tư ngắn hạn: - Dự phòng đầu tư ngắn hạn:			II. Nợ dài hạn - Nợ dài hạn - Phải trả dài hạn		

Tài sản	Đầu tháng	Cuối tháng	Nguồn vốn	Đầu tháng	Cuối tháng
III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày - Phải thu ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Dự phòng các khoản phải thu			IV. Vốn chủ sở hữu - Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Thặng dư vốn cổ phần - Cổ phiếu quỹ - Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính - Lợi nhuận chưa phân phối		
V. Hàng tồn kho					
VI. Tài sản ngắn hạn khác					
B. Tài sản dài hạn					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định					
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Đầu tư vào công ty con - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - Đầu tư tài chính dài hạn - Đầu tư dài hạn khác - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn					
V. Tài sản dài hạn khác					
Tổng tài sản			Tổng nguồn vốn		

2. Kết quả kinh doanh

STT	Khoản mục	Trong tháng	Lũy kế trong năm
1	Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh		
2	Tổng chi phí: - Chi phí cho hoạt động kinh doanh - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
3	Lợi nhuận trước thuế		

V. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ trách bộ phận kiểm
soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục XXIII
MẪU BÁO CÁO NĂM CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210 /2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tên công ty chứng khoán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....(số công văn)
 V/v báo cáo hoạt động kinh
 doanh năm...

....., ngày.....tháng.....năm

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Tổ chức và nhân sự công ty trong năm

1. Tổ chức công ty:

a) Mạng lưới:

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa chỉ
1	Trụ sở chính		
2	Chi nhánh - Chi nhánh 1: - Chi nhánh 2: -		
3	Phòng giao dịch: - Phòng giao dịch 1 - Phòng giao dịch 2 - Phòng giao dịch ...		
4	Văn phòng đại diện - Văn phòng đại diện 1 - Văn phòng đại diện....		

Ghi chú: thông tin của bảng trên là thông tin tại thời điểm báo cáo

b) Các thay đổi về tổ chức liên quan trong năm:

- Triển khai mở hoặc đóng các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện (*Liệt kê chi tiết*);
- Thay đổi địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện (*Liệt kê chi tiết*);
- Thay đổi tên gọi, nghiệp vụ Công ty, chi nhánh, phòng giao dịch (*Liệt kê chi tiết*);
- Thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi công ty.

2. Tình hình nhân sự công ty

a) Tình hình nhân sự quản lý:

Đối tượng	Họ và tên/Chức danh đầu kỳ	Họ và tên/Chức danh cuối kỳ	Ngày thay đổi	Lí do thay đổi
Thành viên HĐQT/ HĐTV/Chủ tịch công ty				
Thành viên Ban giám đốc				
Thành viên Ban kiểm soát				

b) Về người làm việc trong công ty:

Đối tượng (Liệt kê đầy đủ họ tên đối với người có CCHN tại thời điểm cuối kỳ)	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu năm	Số lượng người có CCHN thôi làm việc cho công ty trong năm	Số lượng người có CCHN tuyển mới trong năm	Số lượng người có CCHN/tổng số người làm việc tại thời điểm cuối năm	Số CCHN của người có CCHN cuối năm
Ban Giám đốc					
Bộ phận môi giới					
Bộ phận tự doanh					
Bộ phận bảo lãnh phát hành					
Bộ phận tư vấn đầu tư chứng khoán					
Bộ phận khác					
Tổng số					

*Ghi chú: số liệu của bảng này là số liệu của toàn công ty (bao gồm tất cả các địa điểm kinh doanh của công ty).

II. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán*

T	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần/phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	Tăng/ giảm

* Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này.

III. Vốn điều lệ và các chỉ tiêu an toàn tài chính trong năm báo cáo

1. Báo cáo cụ thể về các đợt tăng, giảm vốn điều lệ trong năm;
2. Báo cáo về tình hình đảm bảo tỷ lệ vốn khả dụng trong năm;
3. Báo cáo về tình hình thay đổi nắm giữ cổ phiếu quỹ trong năm;
4. Các chỉ tiêu an toàn tài chính khác.

IV. Cơ sở vật chất trong năm báo cáo

Báo cáo cụ thể những thay đổi nâng cấp về cơ sở vật chất kỹ thuật trong năm bao gồm:

- Mở rộng diện tích trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch (Liệt kê chi tiết);
- Đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc thuộc phần cứng (Giá trị đầu tư);
- Đầu tư nâng cấp phần mềm cho các hệ thống (Giá trị đầu tư);
- Đầu tư kho kết cho lưu trữ hồ sơ, chứng từ (Giá trị đầu tư);
- Các đầu tư cơ sở vật chất khác.

V. Hoạt động của công ty chứng khoán trong năm báo cáo

1. Hoạt động môi giới chứng khoán

1.1. Số lượng tài khoản và số dư tiền gửi

a) Số lượng tài khoản:

Loại khách hàng	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm	Số lượng tài khoản có giao dịch trong năm
		Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

b) Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng:

đơn vị: triệu đồng

Loại khách hàng		Đầu năm	Phát sinh trong năm	Đur cuối năm
Trong nước	Cá nhân			
	Tổ chức			
Nước ngoài	Cá nhân			
	Tổ chức			
Tổng				

1.2. Ủy thác giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong năm
		Tăng	Giảm			
Trong nước						
Nước ngoài						
Tổng						

1.3. Tình hình giao dịch chứng khoán trong năm

a) Tình hình giao dịch chứng khoán niêm yết

Chứng khoán	Tổng khối lượng chứng khoán mua trong năm	Tổng khối lượng chứng khoán bán trong năm	Tổng giá trị mua trong năm	Tổng giá trị bán trong năm
1. Cổ phiếu				
Trong nước				
Nước ngoài				
2. Trái phiếu				
Trong nước				
Nước ngoài				
3. Chứng chỉ quỹ				
Trong nước				
Nước ngoài				
4. Chứng khoán khác				
Trong nước				
Nước ngoài				
Tổng:				

b) Môi giới chứng khoán chưa niêm yết

Chứng khoán	Tổng khối lượng chứng khoán mua trong năm	Tổng khối lượng chứng khoán bán trong năm	Tổng giá trị mua trong năm	Tổng giá trị bán trong năm
1. Cổ phiếu				
2. Trái phiếu				
3. Chứng chỉ quỹ				
4. Chứng khoán khác				
Tổng:				

1.4. Tổng phí môi giới thu được trong năm hoạt động:

TT	Phí môi giới	Đơn vị tính (đồng)
1	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. HCM	
2	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Tp. Hà Nội	
3	Từ giao dịch chứng khoán khác:	
	Cộng	

1.5. Tình hình sửa lỗi giao dịch môi giới:

- Tổng số lỗi giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và tình hình khắc phục lỗi;
- Tổng số lỗi giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và tình hình khắc phục lỗi.

2. Hoạt động tự doanh chứng khoán

Loại CK	Số dư đầu năm		Tổng mua trong năm		Tổng bán trong năm		Dư cuối năm	
	KL	GT	KL	GT	GT	KL	KL	GT
CK niêm yết								
1. Cổ phiếu								
2. Trái phiếu								
3. CCQ								
4. CK khác								
CK chưa niêm yết								
1. Cổ phiếu								
2. Trái phiếu								
3. CCQ								
4. CK khác								
Tổng								

* Giá trị tính theo giá giao dịch.

3. Tình hình đầu tư

STT	Tên tổ chức nhận đầu tư	Giá trị đầu tư (đồng)	Tổng số vốn góp của tổ chức nhận đầu tư (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tổng giá trị tài sản tại thời điểm cuối năm (đồng)	Tỷ lệ đầu tư so với tổng giá trị tài sản (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)	(6)	(7)=(3)/(6)	(8)
	Công ty....						

4. Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán

T	Tên tổ chức phát hành	Loại chứng khoán bảo lãnh	Hình thức bảo lãnh	Khối lượng bảo lãnh	Giá bảo lãnh	Tổng giá trị bảo lãnh	Thời gian bảo lãnh (từ đến....)	Phí bảo lãnh

5. Các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác:

Loại hoạt động	Số hợp đồng đã ký đầu năm	Số hợp đồng đã thanh lý trong năm	Số hợp đồng ký mới trong năm	Số hợp đồng còn hiệu lực cuối năm	Phí thu được trong năm
I. Tư vấn đầu tư chứng khoán					
II. Tư vấn tài chính					
1. Tư vấn ..					
2. Tư vấn ..					
III. Dịch vụ khác:					
1.					
2.					

VI. Báo cáo hoạt động giám sát tuân thủ

TT	Nội dung báo cáo	Số lần vi phạm trong năm	Hình thức xử lý	Ghi chú
I	Vi phạm quy định về số lượng người hành nghề chứng khoán			
II	Về tài chính			
1	Không tuân thủ hạn mức vay			
2	Không tuân thủ hạn chế đầu tư			
III	Vi phạm chế độ công bố thông tin			
1	Chậm công bố thông tin			
2	Không công bố thông tin			
IV	Vi phạm chế độ báo cáo			
1	Nộp chậm báo cáo			
2	Không nộp báo cáo			
V	Về hoạt động giám sát tuân thủ			
1	Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật			
2	Thực hiện các văn bản của UBCKNN			
2	Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, Chủ sở hữu			
3	Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty			
4	Thực hiện các Quyết định của Giám đốc/Tổng Giám đốc			
5	Thực hiện Hợp đồng ký kết với các đối tác			

VII. Chỉ tiêu an toàn tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Tỷ lệ
1	Vốn điều lệ (đồng)		(2)/(1)*100
2	Lãi (Lỗ) lũy kế (đồng)		
3	Tài sản cố định (đồng)		(3)/(1)*100
4	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		(4)/(5)*100
5	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)		
6	Tổng nợ (đồng)		(6)/(7)
7	Vốn chủ sở hữu (đồng)		
8	Nợ ngắn hạn (đồng)		(8)/(9)
9	Tài sản ngắn hạn (đồng)		
10	Tỷ lệ vốn khả dụng (%)		

VIII. Kiến nghị với các cơ quan quản lý

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)